|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HÀ TĨNH  **SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DANH MỤC PHÂN TUYẾN CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

**Khám bệnh, chữa bệnh đ­ược thực hiện tại Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh bao gồm: 4799 danh mục kỹ thuật phân tuyến và vượt tuyến**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số* ***342/QĐ-SYT*** *ngày 08/3/2016 của*

*Giám đốc Sở Y tế Hà Tĩnh)*

**1. Danh mục kỹ thuật phân tuyến: 4722 danh mục**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã số** | **Tên kỹ thuật** | **Phân tuyến** | | | | |
| **A** | **B** | **C** | **D** | **TT**  **50** |
|  |  | **I: HỒI SƯC - CẤP CỨU** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. TUẦN HOÀN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0001 | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0002 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0005 | Làm test phục hồi máu mao mạch | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0006 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0007 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0008 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0010 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0015 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0016 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.01.0018 | Siêu âm tim cấp cứu tại giư­ờng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0020 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0028 | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0032 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0040 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0041 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0051 | Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ | x | x | x | x |  |
|  |  | **B. HÔ HẤP** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0052 | Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0053 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0054 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0055 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0056 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0057 | Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0058 | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0059 | Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0060 | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0061 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0062 | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0063 | Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0064 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.01.0065 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0066 | Đặt ống nội khí quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0071 | Mở khí quản cấp cứu | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.01.0072 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0073 | Mở khí quản thường quy | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.01.0074 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0075 | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần) | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0076 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0077 | Thay ống nội khí quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0078 | Rút ống nội khí quản | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0079 | Rút canuyn khí quản | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0080 | Thay canuyn mở khí quản | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0081 | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0082 | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEVi (một lần) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.010086 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0092 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.01.0093 | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0094 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0095 | Mở màng phổi cấp cứu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0096 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0097 | Dẫn l­ưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0128 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0129 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0130 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0131 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0132 | Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0133 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0134 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0135 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0136 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0137 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0138 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0139 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.01.0145 | Cai thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0146 | Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0147 | Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0151 | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0152 | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube |  |  |  |  | T2 |
|  | 50.01.0155 | Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0157 | Cố định lồng ngực do chấn th­ương gãy xương sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0159 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **C. THẬN - LỌC MÁU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0161 | Chọc hút nước tiểu trên x­ương mu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0162 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0163 | Mở thông bàng quang trên xương mu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0164 | Thông bàng quang | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0165 | Rửa bàng quang lấy máu cục | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0166 | Vận động trị liệu bàng quang | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0170 | Bài niệu c­ưỡng bức ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0171 | Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0202 | Chọc dịch tuỷ sống | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0207 | Ghi điện não đồ cấp cứu | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.01.0211 | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0213 | Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0214 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  |  | **D. THẦN KINH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0201 | Soi đáy mắt cấp cứu | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0213 | Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0214 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0202 | Chọc dịch tuỷ sống | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0211 | Vận động trị liệu cho bệnh bất động tại giường < 8h | x | x | x | x |  |
|  |  | **Đ. TIÊU HOÁ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0215 | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0216 | Đặt ống thông dạ dày | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0218 | Rửa dạ dày cấp cứu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0219 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0221 | Thụt tháo | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0222 | Thụt giữ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0223 | Đặt ống thông hậu môn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0224 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0225 | Nuôi d­ưỡng ng­ười bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0228 | Nuôi d­ưỡng ng­ười bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0229 | Nuôi d­ưỡng ng­ười bệnh bằng đư­ờng truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0230 | Nuôi d­ưỡng người bệnh bằng đ­ường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0232 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0233 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0234 | Nội soi trực tràng cấp cứu | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0235 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0238 | Đo áp lực ổ bụng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0239 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0240 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0241 | Dẫn lư­u dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **E. TOÀN THÂN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0245 | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0246 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0250 | Kiểm soát đau trong cấp cứu | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0251 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0252 | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0253 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0254 | Truyền máu và các chế phẩm máu | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0255 | Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0256 | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0257 | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0258 | Kiểm soát tăng đư­ờng huyết chỉ huy ≤ 8 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.01.0259 | Rửa mắt tẩy độc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0260 | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0261 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0262 | Gội đầu cho người bệnh tại gi­ường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0263 | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0264 | Tắm cho người bệnh tại gi­ường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0265 | Tắm tẩy độc cho người bệnh | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.01.0266 | Xoa bóp phòng chống loét | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0267 | Thay băng cho các vết thư­ơng hoại tử rộng (một lần) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0268 | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu £ 8 giờ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.01.0269 | Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0270 | Ga rô hoặc băng ép cầm máu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0271 | Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0272 | Sử dụng than hoạt đa liểu cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.01.0274 | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.01.0275 | Băng bó vết thư­ơng | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0276 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.01.0277 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.01.0278 | Vận chuyển người bệnh cấp cứu | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0279 | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **G. XÉT NGHIỆM** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0281 | Xét nghiệm đ­ường máu mao mạch tại giường (một lần) | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0284 | Định nhóm máu tại gi­ường | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0285 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | x | x | x | x |  |
|  | 50.01.0288 | Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần | x | x | x |  |  |
|  |  | **H. THĂM DÒ KHÁC** |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0303 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **II. NỘI KHOA** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. HÔ HẤP** |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0001 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.02.0002 | Bơm rửa khoang màng phổi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0004 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0007 | Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.02.0008 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0009 | Chọc dò dịch màng phổi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0010 | Chọc tháo dịch màng phổi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0011 | Chọc hút khí màng phổi | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0012 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0014 | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0016 | Đặt ống dẫn lưu khoang MP | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0024 | Đo chức năng hô hấp | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0025 | Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0026 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0028 | Kỹ thuật ho có điều khiển | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0029 | Kỹ thuật tập thở cơ hoành | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0030 | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0031 | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0032 | Khí dung thuốc giãn phế quản | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0033 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0059 | Nghiệm pháp kích thích phế quản | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.02.0060 | Nghiệm pháp đi bộ 6 phút | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0061 | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0063 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0064 | Sinh thiết màng phổi mù | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0067 | Thay canuyn mở khí quản | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.02.0068 | Vận động trị liệu hô hấp | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **B. TIM MẠCH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0074 | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0075 | Chọc dò màng ngoài tim | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0085 | Điện tim thường | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0097 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0111 | Nghiệm pháp atropin | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0112 | Siêu âm Doppler mạch máu | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0113 | Siêu âm Doppler tim | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0116 | Siêu âm tim 4D | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0119 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0128 | Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần) | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0129 | Chọc dò dịch não tuỷ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0130 | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0131 | Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0140 | Điều trị trạng thái động kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0145 | Ghi điện não thường quy | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0149 | Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0150 | Hút đờm hầu họng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0151 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0156 | Soi đáy mắt cấp cứu tại giường | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0158 | Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0163 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0164 | Theo dõi SPO2 liên tục tại giường | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0165 | Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0166 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | x | x | x |  |  |
|  |  | **D. THẬN TIẾT NIỆU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0167 | Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0168 | Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0172 | Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0175 | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0177 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0188 | Đặt sonde bàng quang | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0195 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ | x | x | x |  |  |
|  | 50.02.0211 | Nong niệu đạo và đặt sonde đái | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0227 | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0228 | Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0230 | Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0231 | Rút catheter đường hầm | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0232 | Rửa bàng quang lấy máu cục | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0233 | Rửa bàng quang | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0241 | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần) | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0242 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0243 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0244 | Đặt ống thông dạ dày | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.2047 | Đặt ống thông hậu môn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0253 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0254 | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0256 | Nội soi trực tràng ống mềm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0257 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0258 | Nội soi trực tràng ống cứng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.2073 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0288 | Nội soi ổ bụng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.02.0292 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0297 | Nội soi hậu môn ống cứng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0306 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.02.0308 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0310 | Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0313 | Rửa dạ dày cấp cứu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.02.0314 | Siêu âm ổ bụng | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0315 | Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0316 | Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0317 | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0318 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.02.0322 | Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0325 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0326 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.02.0333 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0334 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.02.0336 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | x | x | x | x |  |
|  | 50.02.0337 | Thụt thuốc qua đường hậu môn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0338 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.02.0339 | Thụt tháo phân | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **E. CƠ XƯƠNG KHỚP** |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0349 | Hút dịch khớp gối | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0350 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0353 | Hút dịch khớp khuỷu | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0354 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0355 | Hút dịch khớp cổ chân | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0356 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0357 | Hút dịch khớp cổ tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0358 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0359 | Hút dịch khớp vai | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0360 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0361 | Hút nang bao hoạt dịch | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0362 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0363 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.02.0364 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0373 | Siêu âm khớp (một vị trí) | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0374 | Siêu âm phần mềm (một vị trí) | x | x |  |  |  |
|  | 50.02.0381 | Tiêm khớp gối | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0384 | Tiêm khớp bàn ngón chân | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0385 | Tiêm khớp cổ tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0388 | Tiêm khớp khuỷu tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0396 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0397 | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0398 | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0400 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0401 | Tiêm gân gấp ngón tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0402 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0403 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0404 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0405 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0406 | Tiêm gân gót | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0407 | Tiêm cân gan chân | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0411 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0413 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.02.0415 | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0418 | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0419 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0426 | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0427 | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0428 | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.02.0429 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  |  | **III: NHI KHOA** |  |  |  |  |  |
|  |  | **I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0027 | Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.03.0028 | Đặt catheter tĩnh mạch | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0029 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0030 | Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0031 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0033 | Đặt catheter động mạch | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0034 | Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0035 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0036 | Đo áp lực động mạch liên tục | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0037 | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0038 | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0041 | Siêu âm tim cấp cứu tại giư­ờng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0044 | Ghi điện tim cấp cứu tại giư­ờng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0045 | Hạ huyết áp chỉ huy | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0046 | Theo dõi huyết áp liên tục tại giường | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0047 | Theo dõi điện tim liên tục tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0049 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0050 | Chăm sóc catheter động mạch | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0051 | Ép tim ngoài lồng ngực | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.0070 | Siêu âm màng phổi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.0075 | Cai máy thở | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0076 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0077 | Đặt ống nội khí quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0078 | Mở khí quản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.0079 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0080 | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0082 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0083 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0084 | Chọc thăm dò màng phổi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0085 | Mở màng phổi tối thiểu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0086 | Dẫn l­ưu màng phổi liên tục | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0087 | Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0088 | Thăm dò chức năng hô hấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0089 | Khí dung thuốc cấp cứu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0090 | Khí dung thuốc thở máy | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0091 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0092 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0093 | Vận động trị liệu hô hấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0094 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0095 | Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0096 | Mở khí quản qua da cấp cứu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0097 | Mở khí quản ng­ược dòng cấp cứu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0099 | Đặt nội khí quản 2 nòng | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.0101 | Thay canuyn mở khí quản | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0102 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1003 | Làm ẩm đ­ường thở qua máy phun sư­ơng mù | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0104 | Mở màng giáp nhẫn cấp cứu | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.0105 | Thổi ngạt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0106 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0107 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.0108 | Thở oxy gọng kính | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0109 | Thở oxy l­ưu l­ượng cao qua mặt nạ không túi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0110 | Thở oxy qua mặt nạ có túi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0111 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0112 | Cố định lồng ngực do chấn th­ương gãy xương sườn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0113 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | x | x | x | x | TĐB |
|  | 50.03.0125 | Chọc hút nước tiểu trên x­ương mu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0128 | Bài niệu c­ưỡng bức | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0129 | Mở thông bàng quang trên xương mu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0130 | Vận động trị liệu bàng quang | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0131 | Rửa bàng quang lấy máu cục | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0132 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0133 | Thông tiểu | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0134 | Hồi sức chống sốc | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.0137 | Xử trí tăng áp lực nội sọ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0138 | Điện não đồ thường quy | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0146 | Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.0148 | Chọc dịch tuỷ sống | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0149 | Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh) | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0150 | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0151 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0152 | Soi đáy mắt cấp cứu | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0162 | Nội soi trực tràng cấp cứu | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0163 | Chọc dẫn lư­u ổ áp xe d­ưới siêu âm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0164 | Dẫn lư­u ổ bụng cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0165 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0167 | Đặt ống thông dạ dày | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0168 | Rửa dạ dày cấp cứu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0169 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0170 | Đo áp lực ổ bụng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0171 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0172 | Cho ăn qua ống thông dạ dày | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0174 | Nuôi d­ưỡng người bệnh bằng đ­ường tĩnh mạch trung tâm | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0175 | Nuôi d­ưỡng ng­ười bệnh qua lỗ mở dạ dày | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0176 | Nuôi d­ưỡng ngư­ời bệnh qua catheter hỗng tràng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0178 | Đặt sonde hậu môn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0179 | Thụt tháo phân | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0180 | Nuôi d­ưỡng ng­ười bệnh bằng đư­ờng truyền tĩnh mạch ngoại biên | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0181 | Nuôi d­ưỡng ng­ười bệnh qua Catheter thực quản dạ dày băng bơm tay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0183 | Kiểm soát tăng đư­ờng huyết chỉ huy | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0186 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.0187 | Kiểm soát đau trong cấp cứu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0188 | Siêu âm đen trắng tại giường bệnh; Siêu âm màu tại giuòng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0190 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0191 | Xét nghiệm đ­ường máu mao mạch tại gi­ường | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0192 | Thay băng cho các vết thư­ơng hoại tử rộng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0193 | Truyền máu và các chế phẩm máu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0194 | Tắm cho người bệnh tại giường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0195 | Tắm tẩy độc cho người bệnh | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.0196 | Gội đầu cho người bệnh tại gi­ường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0197 | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0198 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0199 | Xoa bóp phòng chống loét | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0200 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0201 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0202 | Băng bó vết thư­ơng | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0203 | Cầm máu (vết thương chảy máu) | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0204 | Vận chuyển người bệnh an toàn | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0206 | Định nhóm máu tại gi­ường | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0207 | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0208 | Lấy máu tĩnh mạch bẹn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0213 | Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0214 | Định tính chất độc trong nư­ớc tiểu bằng test nhanh | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0219 | Phát hiện opiat bằng Naloxone | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0220 | Phát hiện benzodiazepin bằng Anexate | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **2 TÂM THẦN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0255 | Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0256 | Đo lưu huyết não | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0257 | Xử trí người bệnh kích động | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0259 | Xử trí người bệnh không ăn | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0260 | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0264 | Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0268 | Cấp cứu người bệnh tự sát | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0269 | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0270 | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu | x | x | x | x |  |
|  |  | **3. Y HỌC CỔ TRUYỀN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0273 | Mai hoa châm | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0274 | Kéo nắn cột sống cổ | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.0275 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.0284 | Sắc thuốc thang | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0286 | Đặt thuốc YHCT | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0287 | Bó thuốc | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0288 | Chườm ngải | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0289 | Hào châm | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0290 | Nhĩ châm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0291 | Ôn châm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.030.292 | Chích lể | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0293 | Luyện tập dưỡng sinh | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **B. ĐIỆN MÃNG CHÂM** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0294 | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0295 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0296 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0297 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0298 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0299 | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0300 | Điện mãng châm điều trị teo cơ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0301 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0302 | Điện mãng châm điều trị bại não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0303 | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0304 | Điện mãng châm điều trị khàn tiếng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0305 | Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0306 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0307 | Điện mãng châm điều trị đau đầu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0308 | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0309 | Điện mãng châm điều trị stress | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0310 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0311 | Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0312 | Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0317 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0321 | Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0322 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0323 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0324 | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0328 | Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0329 | Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0330 | Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0331 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0332 | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0333 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0334 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0335 | Điện mãng châm điều trị chứng tic | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0336 | Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0337 | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0342 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0343 | Điện móng châm điều trị bí đái | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0344 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0346 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0347 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |  | T1 |
|  |  | **C. ĐIỆN NHĨ CHÂM** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0351 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0352 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0353 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0354 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0355 | Điện nhĩ châm điều trị bại não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0356 | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0358 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0359 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0360 | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0361 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0366 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0367 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0368 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0369 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0370 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0371 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0372 | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0373 | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0379 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0380 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0383 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0384 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0385 | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0386 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0387 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0388 | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0392 | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0393 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0394 | Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0395 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0396 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0397 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0398 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **D. CẤY CHỈ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0404 | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0405 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0406 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0407 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0408 | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0409 | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0410 | Cấy chỉ điều trị teo cơ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0411 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0412 | Cấy chỉ điều trị bại não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0414 | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0415 | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0416 | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0417 | Cấy chỉ điều trị khàn tiếng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0420 | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0421 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0423 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0424 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0425 | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0426 | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0427 | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0428 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0429 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0430 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0432 | Cấy chỉ điều trị thất ngôn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0433 | Cấy chỉ điều trị viêm xoang | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0434 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0435 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0436 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0437 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0438 | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0441 | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0442 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0443 | Cấy chỉ điều trị dị ứng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0444 | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0445 | Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0446 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0447 | Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0448 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0449 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0450 | Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0451 | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0452 | Cấy chỉ điều trị táo bón | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0453 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0454 | Cấy chỉ điều trị bí đái | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0455 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0456 | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0457 | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.0458 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |  | T1 |
|  |  | **Đ. ĐIỆN CHÂM** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0461 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0462 | Điện châm điều trị liệt chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0463 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0464 | Điện châm điều trị liệt nửa người | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0465 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0466 | Điện châm điều trị teo cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0467 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0468 | Điện châm điều trị bại não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0470 | Điện châm điều trị chứng ù tai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0471 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0472 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0473 | Điện châm điều trị khàn tiếng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0477 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0478 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0479 | Điện châm điều trị mất ngủ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0480 | Điện châm điều trị stress | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0481 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0482 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0483 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0484 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0485 | Điện châm điều trị chắp lẹo | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0486 | Điện châm điều trị sụp mi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0492 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0493 | Điện châm điều trị giảm thính lực | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0494 | Điện châm điều trị thất ngôn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0495 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0496 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0497 | Điện châm điều trị nôn nấc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0500 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0501 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0502 | Điện châm điều trị táo bón | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0503 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0504 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0505 | Điện châm điều trị đái dầm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0506 | Điện châm điều trị bí đái | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0507 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0512 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0513 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0517 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0518 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0519 | Điện châm điều trị hen phế quản | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0520 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0521 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0522 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0523 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0524 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0525 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0526 | Điện châm điều trị thoái hoá khớp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0527 | Điện châm điều trị đau lưng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0528 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0529 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0530 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x | x | T2 |
|  |  | **E. THUỶ CHÂM** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0532 | Thuỷ châm điều trị liệt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0533 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0534 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0535 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0536 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0537 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0538 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0539 | Thuỷ châm điều trị bại não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0541 | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0542 | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0543 | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0544 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0549 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0550 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0551 | Thuỷ châm điều trị stress | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0552 | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0553 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0554 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0555 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0556 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0561 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0566 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0567 | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0568 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0569 | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0570 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0571 | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0578 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0579 | Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0580 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0581 | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0582 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0583 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0584 | Thuỷ châm điều trị chứng tic | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0585 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0586 | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0588 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0589 | Thuỷ châm điều trị táo bón | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0590 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0591 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0592 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0593 | Thuỷ châm điều trị bí đái | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0594 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0597 | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0598 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0602 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  |  | **G. XOA BÓP BẤM HUYỆT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0603 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0604 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0605 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0606 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0607 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0608 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0609 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0610 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0611 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0612 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0614 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0616 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0617 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0618 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0621 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0622 | Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0623 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0624 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0625 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0626 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0627 | Xoa búp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0628 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0629 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0630 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0631 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.030.635 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0639 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0640 | Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0641 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0642 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0643 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0646 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0647 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0648 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0649 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0650 | Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0651 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0653 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0654 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0655 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0659 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0660 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0661 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0663 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.0664 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x | x | T2 |
|  |  | **H. CỨU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0671 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0672 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0673 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0674 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0675 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0676 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0677 | Cứu điều trị liệt thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0678 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0679 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0680 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0681 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0682 | Cứu điều trị bại não thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.030.689 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0693 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0694 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0695 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0696 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **4. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0705 | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0706 | Kỹ thuật điều trị bằng vi sóng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0708 | Siêu âm điều trị | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0714 | Kéo cột sống bằng máy | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0718 | Tập vận độngPHCN sau bỏng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0719 | Sử dụng gell silicol điều trị sẹo bỏng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0720 | Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0721 | Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bỏng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0727 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm cocticoid trong sẹo, dưới sẹo | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0730 | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0731 | Vật lý trị liệu sau mổ vi phẫu nối thần kinh ngoại biên và mô mềm | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0732 | Vật lý trị liệu sau mổ nội soi rách nhóm cơ chỏm xoay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0733 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chiếu xạ | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0734 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tay to sau chiếu xạ trong ung th­ư vú | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0735 | Tắm PHCN sau bỏng | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0736 | Vật lý trị liệu- PHCN người bệnh thay khớp gối hoàn toàn | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0737 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh thay khớp hông toàn phần | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0738 | Đánh giá chung về sự phát triển của trẻ - ASQ | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0739 | Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0740 | Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0741 | Đánh giá trẻ tự kỷ DSM-IV | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0742 | Đánh giá trẻ tự kỷ CARS | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0743 | Xoa bóp bằng máy | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0744 | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0745 | Kéo giãn cột sống thắt lư­ng bằng máy | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0746 | Kỹ thuật ABA | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0747 | Kỹ năng giao tiếp sớm | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0748 | Kỹ năng hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ nói | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0749 | Sửa lỗi phát âm | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0750 | Kỹ năng vận động môi miệng chuẩn bị cho nói | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0751 | Kỹ năng hoà nhập xã hội | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0752 | Kỹ năng tiền học đ­ường | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0753 | Ngôn ngữ trị liệu cả ngày | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0754 | Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0755 | Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0756 | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0757 | Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo…) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0758 | Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0759 | Kỹ năng phối hợp tay - mắt | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0760 | Kỹ năng kiểm soát tư thế | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0761 | Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0762 | Kỹ năng điều hoà cảm giác | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.0763 | Kỹ năng sử dụng xe lăn | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0764 | Hoạt động trị liệu cả ngày | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0765 | Hoạt động trị liệu nửa ngày | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0766 | Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.0769 | Hoạt động trị liệu | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0773 | Điều trị bằng các dòng điện xung | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0774 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0778 | Dẫn l­ưu tư­ thế | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0779 | Kỹ thuật di động khớp – trư­ợt khớp | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0780 | Kỹ thuật kéo giãn | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0781 | Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0784 | Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0785 | Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0786 | Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0787 | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0788 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não. | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0789 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0790 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0791 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0792 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhẽo | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0793 | Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và ph­ương pháp PHCN | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0794 | Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0796 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0797 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0798 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0799 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt l­ưng | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0800 | Đánh giá kỹ năng Vận động thô | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0801 | Đánh giá trẻ Bại não | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.0803 | Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.0806 | Tập dưỡng sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0807 | Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0808 | Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0809 | Ch­ườm lạnh | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0810 | Ch­ườm ngải cứu | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0811 | Tập vận động có trợ giúp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0812 | Vỗ rung lồng ngực | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0813 | Xoa bóp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0814 | Tập ho | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0815 | Tập thở | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0816 | H­ướng dẫn ngư­ời bệnh ra vào xe lăn tay | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0817 | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0818 | Sử dụng xe lăn | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0819 | Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0820 | Tập vận động chủ động | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0821 | Tập vận động có kháng trở | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0822 | Tập vận động thụ động | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0823 | Đo tầm vận động khớp | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0824 | Đắp nóng | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0825 | Thử cơ bằng tay | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0826 | Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0827 | Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0828 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0829 | Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0830 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0831 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn th­ương thần kinh quay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0832 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0833 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0834 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0835 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn th­ương dây chằng chéo trư­ớc khớp gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0836 | Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0837 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0838 | Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0839 | Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0840 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy xư­ơng đòn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0841 | Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0842 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi d­ưới | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0843 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0844 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50. 03.0845 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0846 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0847 | Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0848 | Vật lý trị liệu -PHCN cho ngư­ời bệnh gẫy thân xương đùi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0849 | Vật lý trị liệu -PHCN gẫy cổ xư­ơng đùi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0850 | Vật lý trị liệu -PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0851 | Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xư­ơng cẳng tay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0852 | Vật lý trị liệu -PHCN gẫy đầu dư­ới xương quay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0853 | Vật lý trị liệu -PHCN gẫy hai xư­ơng cẳng chân | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0854 | Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thư­ơng thần kinh chày | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0855 | Vật lý trị liệu -PHCN tổn th­ương tuỷ sống | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0856 | Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dư­ới x­ương đùi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0857 | Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thư­ơng xương chậu | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0858 | Phục hồi chức năng cho ngư­ời bệnh mang chi giả trên gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0859 | Phục hồi chức năng cho ng­ười bệnh mang chi giả dư­ới gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0860 | Vật lý trị liệu cho ngư­ời bệnh áp xe phổi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0861 | Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0862 | Phục hồi chức năng cho ng­ười bệnh động kinh | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0863 | Vật lý trị liệu -PHCN cho ng­ười bệnh chấn thư­ơng sọ não | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0864 | Vật lý trị liệu ngư­ời bệnh lao phổi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0865 | Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0866 | Vật lý trị liệu trong suy tim | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0867 | Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0868 | Vật lý trị liệu cho ngư­ời bệnh tràn dịch màng phổi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0869 | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0870 | Vật lý trị liệu-PHCN cho ng­ười bệnh teo cơ tiến triển | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0871 | Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0872 | Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi d­ưới | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0873 | Vật lý trị liệu-PHCN ngư­ời bệnh bỏng | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0874 | Vật lý trị liệu-PHCN ngư­ời bệnh vá da | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0875 | Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0876 | Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng) | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0877 | Phục hồi chức năng cho ng­ười bệnh viêm khớp dạng thấp | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0878 | Phục hồi chức năng cho ng­ười bệnh đau lư­ng | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0879 | Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho ngư­ời bệnh hội chứng đuôi ngựa | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0880 | Vật lý trị liệu- PHCN cho ngư­ời bệnh đau thần kinh toạ | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0881 | Vật lý trị liệu-PHCN cho ngư­ời bệnh liệt dây VII ngoại biên | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0882 | Vật lý trị liệu-PHCN cho ng­ười cao tuổi | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0883 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.0884 | Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0885 | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0886 | Xoa bóp lưng, chân | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0887 | Xoa bóp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0888 | Xoa bóp tại gi­ường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0889 | Tập do cứng khớp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0890 | Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa ng­ười,liệt các chi,tổn th­ương hệ vận động | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0891 | Tập do liệt thần kinh trung ­ương | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0892 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0893 | Tập vận động đoạn chi 15 phút | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0894 | Tập vận động toàn thân 30 phút | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0895 | Tập vận động toàn thân 15 phút | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0896 | Tập vận động cột sống | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0897 | Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi…..) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0898 | Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0899 | Tập cho trẻ dị tật tay/ chân | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0900 | Tập vận động tại gi­ường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0905 | Vật lý trị liệu chỉnh hình | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.0906 | Vật lý trị liệu hô hấp tại gi­ường bệnh | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **5. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.0992 | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.0993 | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên) | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.0994 | Nội soi cầm máu mũi | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.0999 | Nội soi mũi xoang | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.1001 | Nội soi tai | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1002 | Nội soi mũi | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1003 | Nội soi họng | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1056 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.1059 | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.1062 | Nội soi đại tràng sigma | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.1065 | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.1071 | Soi trực tràng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.1288 | Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1295 | Kỹ thuật gây tê khoang cùng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.1296 | Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.1349 | GMHS phẫu thuật mắt ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1351 | Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mặt | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.03.1352 | Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1353 | GMHS cho khối u vùng hàm mặt | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1354 | Gây mê lấy dị vật đường hô hấp | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1356 | GMHS nạo VA ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1358 | GMHS phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1359 | GMHS phẫu thuật xương ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1360 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.1361 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC thắt lưng: 1 liều hay truyền liên tục qua bơm tiêm điện | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.03.1362 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng thuốc tê + morphinic qua khoang NMC ngực qua bơm tiêm điện liên tục | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.03.1372 | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1373 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1374 | Kỹ thuật đặt Mask thanh quản | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1375 | Kỹ thuật đặt combitube | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.1376 | Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1377 | Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1378 | Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1379 | Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1380 | Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1381 | Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với ống soi mềm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.1382 | Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1383 | Kỹ thuật đặt nội khí quản khó ngược dòng | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.1384 | Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1385 | Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1386 | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1387 | Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1388 | Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhẫn | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.1389 | Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1390 | Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1391 | Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1392 | Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.1393 | Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1394 | Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1395 | Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1396 | Kỹ thuật vô cảm nắn xương | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1399 | Kỹ thuật theo dõi SpO2 | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1400 | Kỹ thuật theo dõi et CO2 | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1403 | Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1404 | Thử nhóm máu trước truyền máu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1405 | Truyền dịch thường quy | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1406 | Truyền máu thường quy | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1407 | Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1408 | Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1409 | Kỹ thuật truyền dịch trong sốc | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1410 | Kỹ thuật truyền máu trong sốc | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1411 | Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1412 | Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1413 | Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1414 | Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1415 | Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1416 | Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1417 | Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường giữa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1418 | Kỹ thuật chọc tuỷ sống đường bên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1419 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1420 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1421 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1422 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1423 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1424 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1425 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1426 | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1427 | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1428 | Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1429 | Kỹ thuật gây tê 3 trong 1 | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1434 | GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1435 | GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1436 | Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1437 | GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1438 | GMHS phẫu thuật chi trên | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1439 | GMHS phẫu thuật chi dưới | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1440 | GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1441 | GMHS người bệnh chấn thương không sốc, sốc nhẹ | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1443 | Gây mê để thay băng người bệnh bỏng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1444 | Gây mê, gây tê cắt amidan ở trẻ em | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1445 | GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1446 | GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1447 | Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn luu áp xe hậu môn đơn giản | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.1448 | Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1449 | Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1450 | Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1451 | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1452 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1454 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1455 | Theo dõi HA liên tục tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1456 | Theo dõi điện tim liên tục tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1458 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1460 | Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.1461 | Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1462 | Thở oxy gọng kính | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1463 | Thở oxy qua mặt nạ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1464 | Thở oxy qua ống chữ T | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1465 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1466 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1467 | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1468 | Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1469 | Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1470 | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…) | x | x | x |  |  |
|  |  | **7. BỎNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.1492 | Cắt hoại tử bỏng sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em. | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.1493 | Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1494 | Ghép da tự thân kiểu mắt lưới (mesh graft), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1495 | Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stam), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1496 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1497 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1504 | Tháo khớp trong điều trị người bệnh bỏng sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.1509 | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1510 | Thay băng điều trị bỏng nông, d­ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em. | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1512 | Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1513 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1514 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1515 | Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu. | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1516 | Thay băng điều trị vết thương mãn tính | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.1517 | Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.1518 | Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính | x | x |  |  | P3 |
|  |  | **8. MẮT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.1650 | Rạch áp xe túi lệ | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.1651 | Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.03.1654 | Tập nhược thị | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1655 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1656 | Cắt bỏ túi lệ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1657 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1658 | Lấy dị vật giác mạc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1659 | Cắt bỏ chắp có bọc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1660 | Khâu cò mi, tháo cò | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.1661 | Chích dẫn lưu túi lệ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.1662 | Phẫu thuật lác thông thường | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.1663 | Khâu da mi | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.1664 | Khâu phục hồi bờ mi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1665 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.1666 | Khâu phủ kết mạc | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1667 | Khâu giác mạc | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.1668 | Khâu củng mạc | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.1669 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.1670 | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.1673 | Bơm hơi tiền phòng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1678 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.1680 | Mổ quặm bẩm sinh | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.1681 | Cắt chỉ khâu giác mạc | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1682 | Tiêm dưới kết mạc | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1683 | Tiêm cạnh nhãn cầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1684 | Tiêm hậu nhãn cầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1685 | Bơm thông lệ đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.1686 | Lấy máu làm huyết thanh | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1687 | Điện di điều trị | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.1688 | Khâu kết mạc | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.1689 | Lấy calci đông dưới kết mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1690 | Cắt chỉ khâu kết mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1691 | Đốt lông xiêu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1692 | Bơm rửa lệ đạo | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1693 | Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1694 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1695 | Rửa cùng đồ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1696 | Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1697 | Bóc giả mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.1698 | Rạch áp xe mi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1699 | Soi đáy mắt trực tiếp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1700 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1701 | Soi đáy mắt bằng Schepens | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1702 | Soi góc tiền phòng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.1703 | Cắt chỉ khâu da | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1704 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1705 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.1706 | Lấy dị vật kết mạc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1707 | Khám mắt | x | x | x | x |  |
|  |  | **9. RĂNG HÀM MẶT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.1950 | Hàn răng không sang chấn với Glassionomer Cement (GiC) | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1951 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.03.1952 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.1953 | Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1954 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1955 | Nhổ răng sữa | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1956 | Nhổ chân răng sữa | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1957 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1958 | Chích Apxe lợi trẻ em | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1959 | Điều trị viêm lợi trẻ em | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1960 | Chích áp xe lợi | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1961 | Điều trị viêm lợi do mọc răng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1962 | Máng chống nghiến răng | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1963 | Sửa hàm giả gãy | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1964 | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1965 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1966 | Đệm hàm giả nhựa thường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1967 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1968 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1969 | Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.1970 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1971 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1972 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1973 | Chụp nhựa | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.1974 | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.1998 | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2020 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2022 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2023 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2025 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2026 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2028 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2029 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2031 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2032 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2035 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2036 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2041 | Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2043 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2045 | Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2046 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2049 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2050 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2052 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2053 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2054 | Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2055 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2056 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2062 | Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2063 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2064 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2065 | Phẫu thuật cắt lồi xương | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2068 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.2069 | Nắn sai khớp thái dương hàm | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.2070 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2071 | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2072 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.2073 | Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2074 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2075 | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2076 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.2077 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt | x | x | x | x | P3 |
|  |  | **10. TAI MŨI HỌNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.2105 | Phẫu thuật kiểm tra xương chũm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2107 | Thủ thuật nong vòi nhĩ | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2110 | Phẫu thuật cắt vành tai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2114 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2115 | Khâu vành tai rách sau chấn thương | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2116 | Thông vòi nhĩ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2117 | Lấy dị vật tai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2118 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2119 | Chích nhọt ống tai ngoài | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2120 | Làm thuốc tai | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2121 | Chích rạch màng nhĩ | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.2123 | Phẫu thuật đặt ống thông khí | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2125 | Lấy dáy tai (nút biểu bì) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.2139 | Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2145 | Phẫu thuật vách ngăn mũi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.2146 | Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.2147 | Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2148 | Nắn sống mũi sau chấn thương | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2149 | Nhét bấc mũi sau | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2150 | Nhét bấc mũi trước | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2151 | Đốt cuốn mũi | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2152 | Bẻ cuốn dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2153 | Chọc rửa xoang hàm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2154 | Làm Proetz | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2155 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.2174 | Phẫu thuật cắt phanh môi, má, l­ưỡi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2175 | Chích áp xe thành sau họng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2178 | Lấy dị vật hạ họng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2179 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2181 | Chích áp xe quanh Amidan | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2182 | Đốt nhiệt họng hạt | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2184 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2185 | Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2186 | Bơm thuốc thanh quản | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2187 | Rửa vòm họng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2188 | Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2189 | Sơ cứu bỏng kỳ đầu đ­ường hô hấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2190 | Lấy dị vật họng miệng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2191 | Khí dung mũi họng | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.2240 | Phẫu thuật nạo VA gây mê | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2244 | Phẫu thuật dẫn l­ưu áp xe góc trong ổ mắt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | x | x | x |  | T1 |
|  |  | **11. PHỤ KHOA - SƠ SiNH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.2246 | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2247 | Cắt cụt cổ tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2248 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2249 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2252 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2253 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2254 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.03.2257 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2258 | Chích áp xe tuyến Bartholin | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2259 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2260 | Chọc dò túi cùng Douglas | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2261 | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.2262 | Lấy dị vật âm đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2263 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2264 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | x | x | x |  | P2 |
|  |  | **12. NỘI KHOA** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.2265 | Phong bế ngoài màng cứng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.2329 | Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2330 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2331 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2332 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2333 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2335 | Đặt dẫn lưu áp xe gan dưới siêu âm | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2337 | Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2352 | Chọc áp xe gan qua siêu âm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2353 | Tiêm xơ điều trị trĩ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2354 | Chọc dịch màng bụng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2355 | Dẫn lưu dịch màng bụng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2356 | Chọc hút áp xe thành bụng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2357 | Thụt tháo phân | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2358 | Đặt sonde hậu môn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2359 | Nong hậu môn | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2367 | Chọc dịch khớp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2382 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.2383 | Test nội bì | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.2384 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.2385 | Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.2386 | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2387 | Tiêm trong da | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2388 | Tiêm dưới da | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2389 | Tiêm bắp thịt | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2390 | Tiêm tĩnh mạch | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.2391 | Truyền tĩnh mạch | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **13. LAO (ngoại lao)** | x | x | x | x |  |
|  | 50.03.2422 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2423 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2424 | Bơm rửa ổ lao khớp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.2426 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2427 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2428 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2434 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2435 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2437 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2438 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2439 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | x | x | x |  | P2 |
|  |  | **14 UNG BƯỚU LAO** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.2444 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2456 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2457 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.2458 | Cắt u máu dưới da đầu có đ­ường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2613 | Cắt polyp ống tai | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2614 | Cắt polyp mũi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2675 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.2729 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2730 | Cắt u nang buồng trứng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2731 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2732 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2733 | Cắt u thành âm đạo | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2734 | Bóc nang tuyến Bartholin | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2735 | Cắt u vú lành tính | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2736 | Mổ bóc nhân xơ vú | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2765 | Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2766 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2767 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2768 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | x | x | x |  |  |
|  | 50.03.2769 | Cắt u bao gân | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2770 | Cắt u xương sụn lành tính | x | x | x |  | P2 |
|  |  | **15. TẠO HÌNH THẨM MỸ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.2893 | Điều trị bằng tia tử ngoại từng phần | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2895 | Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2897 | Đắp mặt nạ điều trị | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2898 | Đắp mặt nạ d­ưỡng da | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2899 | Chăm sóc da điều trị | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2900 | Chăm sóc da thẩm mỹ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2901 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2902 | Xông hơi nư­ớc, ozôn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2923 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2934 | Cắt sụn thừa nắp tai | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2935 | Phẫu thuật tai vểnh | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.2944 | Phẫu thuật tạo hình rốn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2945 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2953 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.2954 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt hình trụ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.2966 | Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.2967 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dư­ới 5cm: Cắt khâu đơn giản | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2968 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.2990 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo bỏng khâu kín | x | x | x |  | P1 |
|  |  | **16. DA LIỄU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.2993 | Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2995 | Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.2996 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.2998 | Đắp mặt nạ điều trị bệnh da | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.2999 | Chăm sóc da điều trị bệnh da | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3007 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3023 | Thay băng người bệnh chợt, loét da dư­ới 20% diện tích cơ thể | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3024 | Thay băng người bệnh chợt, loét da trên 20% diện tích cơ thể | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3029 | Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3030 | Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn... | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3031 | Chích rạch áp xe nhỏ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.3032 | Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.03.3033 | Nạo vét lỗ đáo không viêm xư­ơng | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3034 | Nạo vét lỗ đáo có viêm x­ương | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3035 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.3036 | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.3037 | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.3040 | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3041 | Điều trị các thư­ơng tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3042 | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3043 | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | X | T2 |
|  | 50.03.3044 | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3045 | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3046 | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3047 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3048 | Điều trị bớt sùi da đầu | x | x | x | x | T2 |
|  |  | **17. NGOẠI KHOA** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.3082 | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3083 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3220 | Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3221 | Thắt các động mạch ngoại vi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3234 | Mở lồng ngực thăm dò | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3259 | Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3261 | Khâu kín vết thương thủng ngực | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3264 | Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3265 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.3284 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3285 | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3292 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3293 | Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3297 | Mở thông dạ dày | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3298 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3309 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3310 | Phẫu thuật tắc ruột do giun | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3311 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3312 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3313 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3314 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3316 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3317 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3318 | Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3320 | Cắt đoạn đại tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3321 | Đóng hậu môn nhân tạo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3325 | Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng bẩm sinh | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.03.3326 | Tháo lồng bằng bơm khí/nước | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.3327 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3328 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3329 | Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3330 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3331 | Cắt đoạn ruột non | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3332 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3341 | Phẫu thuật Longo | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3350 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3360 | Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3365 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3366 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3367 | Phẫu thuật trĩ độ 3 | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3368 | Phẫu thuật trĩ độ 1V | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3369 | Cắt bỏ trĩ vòng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3370 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3371 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3372 | Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3373 | Thắt trĩ bằng dây cao su | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3374 | Nong hậu môn dưới gây mê | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.3375 | Nong hậu môn không gây mê | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.03.3376 | Thắt trĩ độ 1, 2 | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3377 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3378 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3379 | Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3380 | Cắt polype trực tràng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3383 | Cắt nang/polyp rốn | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3385 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3386 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3387 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3388 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3389 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3390 | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3391 | Cắt u nang buồng trứng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3394 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3395 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3396 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3397 | Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3398 | Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3399 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3400 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3401 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3402 | Mở bụng thăm dò | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3403 | Khâu lại bục thành bụng đơn thuần | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3404 | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3405 | Chọc dò túi cùng Douglas | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3406 | Chích áp xe tầng sinh môn | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3407 | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3414 | Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3415 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3416 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3427 | Cắt túi mật | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3428 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3435 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3443 | Dẫn lưu túi mật | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3444 | Dẫn lưu nang ống mật chủ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3462 | Khâu lách do chấn thương | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3463 | Cắt lách toàn bộ do chấn thương | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3486 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3488 | Dẫn lưu thận | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3489 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3529 | Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3531 | Mổ lấy sỏi bàng quang | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3532 | Mở thông bàng quang | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3533 | Dẫn lưu n­ước tiểu bàng quang | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3534 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3535 | Đặt ống thông bàng quang | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.3547 | Lấy sỏi niệu đạo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3549 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nư­ớc tiểu | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3550 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3560 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3572 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 1 bên một thì | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3573 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 2 bên một thì | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3574 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 1 bên hai thì | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3575 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ 2 bên hai thì | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3576 | Cắt tinh mạc | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3577 | Cắt mào tinh | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3578 | Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3579 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3580 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3581 | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3582 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3583 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3584 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh 1 bên/2 bên | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3586 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3587 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3589 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3590 | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3593 | Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3594 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3595 | Tách màng ngăn âm hộ | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3599 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3600 | Rạch rộng vòng thắt nghẹt bao quy đầu | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3601 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3603 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3605 | Mở rộng lỗ sáo | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3606 | Nong niệu đạo | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3607 | Cắt bỏ tinh hoàn | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3608 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3649 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3662 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3664 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3665 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3673 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3678 | Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3679 | Phẫu thuật gãy Monteggia | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3680 | Cắt cụt cánh tay | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3681 | Tháo khớp khuỷu | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3682 | Cắt cụt cẳng tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3683 | Tháo khớp cổ tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3684 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3685 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3686 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3687 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3688 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3689 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3690 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3703 | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3704 | Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3710 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3711 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3712 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3726 | Phẫu thuật cắt cụt đùi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3733 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3738 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3739 | Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3754 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3755 | Tháo khớp gối | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3756 | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.03.3759 | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3760 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3774 | Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3775 | Cắt cụt cẳng chân | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3776 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3778 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3779 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3789 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3792 | Tháo một nửa bàn chân trước | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3793 | Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3794 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3795 | Tháo khớp cổ chân | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3796 | Tháo khớp kiểu Pirogoff | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3797 | Tháo bỏ các ngón chân | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3798 | Tháo đốt bàn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3800 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3803 | Nối gân gấp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.3811 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3812 | Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối …) | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.3815 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3816 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3817 | Chích áp xe phần mềm lớn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3818 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.3819 | Nối gân duỗi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3820 | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3821 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3822 | Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3823 | Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3824 | Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm² | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.03.3833 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.3834 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.3835 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.3837 | Nắn, bó bột gãy xương hàm | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.03.3838 | Nắn, bó bột cột sống | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3839 | Nắn, bó bột trật khớp vai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3840 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.03.3841 | Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3842 | Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3843 | Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3844 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3845 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3846 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3847 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3848 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3849 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3850 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3851 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3852 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3853 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3854 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3855 | Nắn, bó bột trật khớp háng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3856 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3857 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3858 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3859 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3860 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3861 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3862 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3863 | Nắn, bó bột trật khớp gối | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3864 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3865 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3866 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3867 | Nắn, bó bột gãy xương chày | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3868 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3869 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3870 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3871 | Nắn, bó bột gẫy xương gót | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.03.3872 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3873 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3874 | Nắn, cố định trật khớp hàm | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.3875 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.3877 | Nẹp bột các loại, không nắn | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.03.3898 | Chích rạch áp xe lớn, dẫn l­ưu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.3899 | Mở cửa sổ xương | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3900 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3901 | Rút đinh các loại | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3902 | Phẫu thuật vết thương khớp | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3903 | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3904 | Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.03.3905 | Rút chỉ thép xương ức | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.03.3909 | Chích rạch áp xe nhỏ | x | x | x | x | TDB |
|  | 50.03.3910 | Chích hạch viêm mủ | x | x | x | x | TĐB |
|  | 50.03.3911 | Thay băng, cắt chỉ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.03.3915 | Cắt rò phần mềm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3916 | Cắt u nang bao hoạt dịch | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3923 | Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.3924 | Cắt lọc tổ chức hoại tử | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.03.3925 | Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI** |  |  |  |  |  |
|  | 50.03.4009 | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.4011 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.4013 | Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4014 | Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.4021 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | x |  |  |  | P1 |
|  | 50.03.4046 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.4070 | Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.03.4071 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4079 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.4133 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4134 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4136 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4137 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4139 | Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.03.4140 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.03.4141 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **IV. LAO** |  |  |  |  |  |
|  | 50.04.0028 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.04.0029 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.04.0034 | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.04.0035 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.04.0036 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.04.0037 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.04.0039 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.04.0040 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.04.0041 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn | x | x | x |  | P2 |
|  |  | **V: DA LIỄU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.05.0002 | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.05.0003 | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.05.0043 | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.03.0044 | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0045 | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0046 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0047 | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0048 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0049 | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0050 | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.05.0051 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.05.0068 | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.05.0069 | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.05.0071 | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da | x | x | x |  | T3 |
|  |  | **VI: TÂM THẦN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.06.0040 | Đo lưu huyết não | x | x |  |  |  |
|  | 50.06.0048 | Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình | x | x | x | x |  |
|  | 50.06.0061 | Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp | x | x |  |  |  |
|  | 50.06.0062 | Xử trí trạng thái kích động | x | x | x | x |  |
|  | 50.06.0063 | Xử trí trạng thái động kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.06.0066 | Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần | x | x | x |  |  |
|  | 50.06.0068 | Cấp cứu tự sát | x | x | x | x |  |
|  | 50.06.0069 | Xử trí hạ huyết áp tư thế | x | x | x | x |  |
|  | 50.06.0070 | Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần | x | x | x |  |  |
|  | 50.06.0071 | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần | x | x | x | x |  |
|  | 50.06.0072 | Xử trí trạng thái sảng rượu | x | x |  |  |  |
|  | 50.06.0073 | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu | x | x | x |  |  |
|  | 50.06.0074 | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu | x | x | x |  |  |
|  | 50.06.0083 | Điều trị nghiện rượu | x | x |  |  |  |
|  |  | **VII: NỘI TIẾT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.07.0003 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.07.0218 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.07.0219 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.07.0220 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.07.0221 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.07.0225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.07.0226 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.07.0227 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.07.0228 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.07.0229 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.07.0230 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.07.0231 | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.07.0232 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.07.0233 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.07.0234 | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.07.0235 | Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.07.0236 | Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt) | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.07.0239 | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin | x | x | x | x |  |
|  | 50.07.0240 | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân | x | x | x | x |  |
|  | 50.07.0241 | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện | x | x | x | x |  |
|  | 50.07.0242 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.07.0243 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm | x | x |  |  | T2 |
|  |  | **VIII: Y HỌC CỔ TRUYỀN** |  |  |  |  |  |
|  |  | **a. Kỹ thuật chung** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0001 | Mai hoa châm | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0002 | Hào châm | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0003 | Mãng châm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0004 | Nhĩ châm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0005 | Điện châm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0006 | Thủy châm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0007 | Cấy chỉ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0008 | Ôn châm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0009 | Cứu | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0010 | Chích lể | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0013 | Kéo nắn cột sống cổ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0014 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0022 | Sắc thuốc thang | x | x | x | x |  |
|  | 50.08.0025 | Đặt thuốc YHCT | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0026 | Bó thuốc | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0027 | Chườm ngải | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0028 | Luyện tập dưỡng sinh | x | x | x | x |  |
|  |  | ***c. Điện mãng châm*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0114 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0116 | Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0117 | Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0119 | Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0121 | Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0122 | Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0123 | Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | x |  | x |  | T1 |
|  | 50.08.1026 | Điện mãng châm điều trị đái dầm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0129 | Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0130 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0131 | Điện mãng châm điều trị hen phế quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0132 | Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0133 | Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0135 | Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0136 | Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0137 | Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0138 | Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0139 | Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0141 | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0142 | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0154 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0155 | Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0156 | Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0157 | Điện mãng châm điều trị đau lưng | x | x | x |  | T1 |
|  |  | ***d. Điện nhĩ châm*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0162 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0163 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0164 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0165 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0166 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0167 | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0168 | Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0169 | Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0170 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0171 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0177 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0178 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0179 | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0180 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0182 | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0183 | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0194 | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0195 | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0196 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0198 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0199 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0200 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0211 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0212 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0215 | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0216 | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0217 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0218 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0219 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0220 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0221 | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0222 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0223 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x |  | T2 |
|  |  | ***đ. Cấy chỉ*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0228 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0229 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0230 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0231 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0232 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0233 | Cấy chỉ điều trị mày đay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0238 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0239 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0240 | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0241 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0242 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0243 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0244 | Cấy chỉ điều trị nấc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0245 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0246 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0247 | Cấy chỉ điều trị hen phế quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0248 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0249 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0250 | Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0251 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0252 | Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0253 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0254 | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0255 | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0257 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0258 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0262 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0263 | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0264 | Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0265 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0266 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0267 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0268 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0269 | Cấy chỉ điều trị đái dầm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0270 | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.08.0274 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh | x | x | x |  | T1 |
|  |  | ***e. Điện châm*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0278 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0279 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0280 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0281 | Điện châm điều trị hội chứng stress | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0284 | Điện châm điều trị trĩ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0285 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0286 | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0287 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.080.288 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0289 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0292 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0293 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0296 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0297 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0298 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0300 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0301 | Điện châm điều trị liệt chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0302 | Điện châm điều trị chắp lẹo | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0307 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0313 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0316 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0317 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0318 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0319 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0320 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0321 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | x | x | x | x | T2 |
|  |  | ***g. Thủy châm*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0322 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0323 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0324 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0325 | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0326 | Thuỷ châm điều trị nấc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0330 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0337 | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0338 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0340 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0342 | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0343 | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0344 | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0345 | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0350 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0351 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.3052 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | X | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0353 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | X | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0354 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0355 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0356 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0357 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0358 | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0359 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0360 | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0361 | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0362 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0363 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0364 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0365 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0366 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0367 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0375 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0376 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0377 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0378 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0379 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0384 | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0387 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0388 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | x | x | x | x | T2 |
|  |  | ***h. Xoa bóp - bấm huyệt*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0389 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0390 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0391 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0392 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0393 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0394 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0395 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0396 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0397 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0398 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0400 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0401 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0402 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0406 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0407 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0408 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0409 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0410 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0411 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0412 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0413 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0414 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0415 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0419 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0420 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0421 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0422 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0423 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0424 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0425 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0426 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0427 | Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0428 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0429 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0430 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0431 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0432 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0433 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0434 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0435 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0441 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0442 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0443 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.08.0445 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.08.0446 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x | X | T2 |
|  | 50.08.0447 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | x | x | x | X | T2 |
|  | 50.08.0448 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | x | x | x | X | T2 |
|  | 50.08.0449 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | x | x | x | X | T2 |
|  | 50.08.0450 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | x | x | x |  | T2 |
|  |  | ***i. Cứu*** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0451 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0452 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0453 | Cứu điều trị nấc thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0454 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0455 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0456 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0457 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0458 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0459 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0460 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0461 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0462 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0464 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0467 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0468 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0472 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0473 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0474 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0475 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0476 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **k. Giác hơi** |  |  |  |  |  |
|  | 50.08.0479 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.080480 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0481 | Giác hơi điều trị các chứng đau | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.08.0482 | Giác hơi điều trị cảm cúm | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **IX: GÂY MÊ HỒI SỨC** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. CÁC KỸ THUẬT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.09.0001 | Kỹ thuật an thần PCS | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09.0002 | Kỹ thuật cách ly dự phòng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0003 | Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0004 | Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0006 | Cấp cứu cao huyết áp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0007 | Cấp cứu ngừng thở | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0008 | Cấp cứu ngừng tim | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0009 | Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0010 | Cấp cứu tụt huyết áp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09.0011 | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0012 | Chăm sóc catheter động mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0013 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0015 | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09.0016 | Chọc tĩnh mạch cảnh trong | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0017 | Chọc tĩnh mạch đùi | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09.0018 | Chọc tĩnh mạch dưới đòn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0019 | Chọc tuỷ sống đường bên | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0020 | Chọc tuỷ sống đường giữa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0021 | Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0022 | Chụp X-quang cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09.0028 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0031 | Đặt Combitube | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0032 | Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0033 | Đặt mát thanh quản Fastract | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0034 | Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0035 | Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0036 | Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chẹn phế quản (blocker) | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09.0037 | Đặt nội khí quản khi dạ dầy đầy | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0038 | Đặt nội khí quản khó ngược dòng | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09.0039 | Đặt nội khí quản khó trong phẫu thuật hàm mặt | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09.0040 | Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển). | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0041 | Đặt nội khí quản mò qua mũi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0042 | Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09.0043 | Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09.0044 | Đặt nội khí quản qua mũi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0045 | Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0046 | Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0049 | Đặt tư thế năm sấp khi thở máy | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09.0059 | Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0060 | Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0061 | Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09.0062 | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0063 | Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0064 | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0065 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09.0066 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09.0067 | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0068 | Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.069 | Kỹ thuật gây tê 3 trong 1 | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0072 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0073 | Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0074 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0075 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0076 | Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0077 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0078 | Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0079 | Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0081 | Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09.0082 | Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tuỷ sống - ngoài màng cứng | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09.0083 | Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09.0084 | Kỹ thuật gây tê khoang cùng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0085 | Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.0086 | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0087 | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09.0088 | Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0089 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0090 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0091 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò xung điện | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0093 | Kỹ thuật gây tê tủy sống + ngoài màng cứng phối hợp phẫu thuật lấy thai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.0094 | Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.0095 | Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09.0096 | Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09.0097 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09.0098 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09.0099 | Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0100 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.09,0101 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tủy sống | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.09,0102 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0103 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0104 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09,0105 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0106 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0107 | Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0108 | Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0109 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0110 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0111 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE) | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0112 | Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0113 | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0114 | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0116 | Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0117 | Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0118 | Hút dẫn lưu ngực | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0119 | Hút nội khí quản bằng hệ thống kín | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0120 | Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0123 | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0124 | Xoay trở bệnh nhân thở máy | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0127 | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0133 | Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0134 | Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0136 | Mở khí quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0141 | Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0142 | Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0143 | Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0146 | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu…) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0147 | Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0148 | Rửa tay phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0149 | Rửa tay sát khuẩn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0150 | Săn sóc theo dõi ống thông tiểu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0151 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0156 | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0158 | Theo dõi dãn cơ bằng máy | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0163 | Theo dõi đường giấy tại chỗ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0164 | Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0165 | Theo dõi EtCO2 | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0166 | Theo dõi Hb tại chỗ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.09,0167 | Theo dõi Hct tại chỗ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0168 | Theo dõi huyết áp không xấm lấn bằng máy | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0169 | Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0173 | Theo dõi SpO2 | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0175 | Theo dõi thân nhiệt bằng máy | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0176 | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0177 | Thở CPAP không qua máy thở | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0181 | Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0184 | Thở oxy qua mặt nạ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0185 | Thở oxy qua mũ kín | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0186 | Thở oxy qua ống chữ T | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.09,0189 | Thông khí một phổi | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0190 | Thông khí qua màng giáp nhẫn | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09,0191 | Thông khí trong phẫu thuật hoặc đặt stent khí quản | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0192 | Thường qui đặt nội khí quản khó | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09,0193 | Tiến hành tuần hoàn ngoài cơ thể bằng máy | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.09,0194 | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0195 | Truyền dịch thường qui | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0196 | Truyền dịch trong sốc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0197 | Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0198 | Truyền máu khối lượng lớn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0199 | Truyền máu trong sốc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0200 | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09,0201 | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.09,0202 | Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0203 | Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em | x | x | x |  | TDB |
|  | 50.09,0204 | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0205 | Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường | x | x | x |  |  |
|  |  | **B. GÂY MÊ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.09,0210 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0211 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0213 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0214 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0215 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0217 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0218 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0220 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0222 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0223 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0224 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0226 | Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0253 | Gây mê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0262 | Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0267 | Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,069 | Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0270 | Gây mê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0271 | Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0278 | Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0287 | Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0288 | Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0290 | Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0291 | Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gẫy xương hàm trên dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0308 | Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0309 | Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0311 | Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0312 | Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0326 | Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0329 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0330 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0331 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0332 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0333 | Gây mê phẫu thuật cắt chắp có bọc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0337 | Gây mê phẫu thuật cắt chỏm nang gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0342 | Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0343 | Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0344 | Gây mê phẫu thuật cắt cột tuỷ sống điều trị chứng đau thần kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0346 | Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0347 | Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0348 | Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0356 | Gây mê phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0357 | Gây mê phẫu thuật cắt đường rò môi dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0363 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0364 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0365 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0366 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0367 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0368 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0369 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0370 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0371 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0372 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0373 | Gây mê phẫu thuật cắt lách bán phần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0375 | Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0376 | Gây mê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0377 | Gây mê phẫu thuật cắt lại dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0378 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0379 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0380 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0381 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0382 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0383 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0384 | Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,385 | Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0386 | Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0390 | Gây mê phẫu thuật cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0391 | Gây mê phẫu thuật cắt mào tinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0392 | Gây mê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0403 | Gây mê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0404 | Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0405 | Gây mê phẫu thuật cắt nang ống mật chủ, nối gan hỗng tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0409 | Gây mê phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0411 | Gây mê phẫu thuật cắt nối niệu đạo sau | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0419 | Gây mê phẫu thuật cắt ống động mạch | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0425 | Gây mê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0426 | Gây mê phẫu thuật cắt polyp mũi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0427 | Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0428 | Gây mê phẫu thuật cắt rộng u niệu đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0429 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0430 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0431 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0432 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0433 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0434 | Gây mê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0442 | Gây mê phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0450 | Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0466 | Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | x | X | x |  |  |
|  | 50.09,4067 | Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0468 | Gây mê phẫu thuật cắt tinh mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0472 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0473 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0474 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0475 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0476 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0478 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0479 | Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non | X | x | x |  |  |
|  | 50.09,0494 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn | X | X | x |  |  |
|  | 50.09,0496 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ | X | X | x |  |  |
|  | 50.09,0499 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng | X | X |  |  |  |
|  | 50.09,0501 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung | X | X | x |  |  |
|  | 50.09,0503 | Gây mê phẫu thuật cắt tử cung | x | X | x |  |  |
|  | 50.09,0504 | Gây mê phẫu thuật cắt túi lệ | x | X |  |  |  |
|  | 50.09,0505 | Gây mê phẫu thuật cắt túi mật | x | X | x |  |  |
|  | 50.09,0507 | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng | x | X | x |  |  |
|  | 50.09,0508 | Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel | x | X | x |  |  |
|  | 50.09,0527 | Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0528 | Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0530 | Gây mê phẫu thuật cắt u da mi không ghép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0544 | Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0546 | Gây mê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0547 | Gây mê phẫu thuật cắt u lợi hàm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0549 | Gây mê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0550 | Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0560 | Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0561 | Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0562 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0563 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0564 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0586 | Gây mê phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0587 | Gây mê phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0599 | Gây mê phẫu thuật cắt u vú lành tính | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0601 | Gây mê phẫu thuật cắt u vùng họng miệng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0602 | Gây mê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0603 | Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0604 | Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0633 | Gây mê phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0638 | Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0653 | Gây mê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0661 | Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0662 | Gây mê phẫu thuật cố định mảng sườn di động | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0664 | Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0665 | Gây mê phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0667 | Gây mê phẫu thuật có sốc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0668 | Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0669 | Gây mê phẫu thuật đa chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0673 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0674 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0675 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0678 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0679 | Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0726 | Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0727 | Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0728 | Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0744 | Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0745 | Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0757 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0758 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0759 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0760 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0761 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0762 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0763 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0764 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0765 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0766 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0768 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0769 | Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0773 | Gây mê phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0775 | Gây mê phẫu thuật điều trị tồn tại ống rốn ruột | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0778 | Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0785 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0786 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0791 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0793 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0794 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0795 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0797 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0799 | Gây mê phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0817 | Gây mê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0828 | Gây mê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0838 | Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0844 | Gây mê phẫu thuật gan- mật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0847 | Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0848 | Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0887 | Gây mê phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0889 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0890 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0891 | Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0895 | Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0896 | Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0897 | Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0898 | Gây mê phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0899 | Gây mê phẫu thuật khâu da thì II | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0900 | Gây mê phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0902 | Gây mê phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0907 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0911 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0912 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0914 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0916 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0917 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0918 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0920 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0921 | Gây mê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0923 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0924 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0925 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0926 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0927 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0928 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0929 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân | x |  |  |  |  |
|  | 50.09,0930 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0931 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0932 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0933 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0934 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0935 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0936 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0937 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0938 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0939 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0940 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0941 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0942 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0943 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0944 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0945 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0946 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0947 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0948 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0949 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0950 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0951 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0952 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0953 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0954 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0955 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0956 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0957 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0958 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0959 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0960 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0961 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0962 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0963 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0964 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0965 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0966 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0967 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0968 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0969 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0970 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật hang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0971 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0972 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0973 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0974 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0975 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0976 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0977 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0978 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0979 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0980 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0981 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0982 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0983 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0984 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0985 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0986 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0987 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0988 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0989 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0990 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0991 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0992 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0993 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0994 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0995 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0996 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09,0997 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0998 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,0999 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1000 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1001 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1002 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1003 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1004 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1005 | Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1006 | Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1007 | Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1011 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1012 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1013 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1014 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1015 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1016 | Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1025 | Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1026 | Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính. | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1027 | Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1028 | Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1061 | Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1074 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1075 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1081 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1082 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1083 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1084 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1085 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1086 | Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1095 | Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1107 | Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1108 | Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1109 | Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1113 | Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1114 | Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1117 | Gây mê phẫu thuật loai 3 | x | x | x |  |  |
|  | 50.09,1118 | Gây mê phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ (u quái khổng lồ) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1119 | Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1128 | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1129 | Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1134 | Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1135 | Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1136 | Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1138 | Gây mê phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1146 | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1147 | Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1151 | Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1152 | Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1153 | Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1154 | Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1155 | Gây mê phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1156 | Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1183 | Gây mê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1199 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1200 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1217 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1276 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lách | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1283 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1284 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1285 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang lách | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1286 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1298 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1299 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1305 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1316 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1317 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1318 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1323 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung | X | x |  |  |  |
|  | 50.09.1336 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1340 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1346 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1347 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1348 | Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1378 | Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1379 | Gây mê phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe tồn lưu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1428 | Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1469 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1471 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1473 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1475 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1479 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1480 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1482 | Gây mê phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1519 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1520 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1521 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1523 | Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1527 | Gây mê phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hỗng tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1552 | Gây mê phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1585 | Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1586 | Gây mê phẫu thuật nội soi u mạc treo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1587 | Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1590 | Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1596 | Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – đại tràng hoặc trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1597 | Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1600 | Gây mê phẫu thuật nối vị tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1603 | Gây mê phẫu thuật nong niệu đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1605 | Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1606 | Gây mê phẫu thuật quặm bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1608 | Gây mê phẫu thuật sa sinh dục | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1609 | Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1610 | Gây mê phẫu thuật tháo lồng ruột | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1611 | Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1615 | Gây mê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1616 | Gây mê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1617 | Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa | x | x | x |  |  |
|  |  | **C. HỒI SỨC** |  |  |  |  |  |
|  | 50.09.1627 | Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1628 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1629 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1630 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1631 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1632 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1633 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1635 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1636 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1637 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1638 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1639 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1640 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1641 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1642 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1643 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1644 | Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1668 | Hồi sức phẫu thuật áp xe gan | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1671 | Hồi sức phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1679 | Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1680 | Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1681 | Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1684 | Hồi sức phẫu thuật bảo tồn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1685 | Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1687 | Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1688 | Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1689 | Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1695 | Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1696 | Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1697 | Hồi sức phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1704 | Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1705 | Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1706 | Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1708 | Hồi sức phẫu thuật bướu tinh hoàn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1727 | Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1729 | Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1730 | Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1737 | Hồi sức phẫu thuật cắt bàng quang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1740 | Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1744 | Hồi sức phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1747 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1748 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1749 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1750 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1751 | Hồi sức phẫu thuật cắt chắp có bọc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1755 | Hồi sức phẫu thuật cắt chỏm nang gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1759 | Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1760 | Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1761 | Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1764 | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1765 | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1766 | Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1772 | Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1774 | Hồi sức phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1779 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1780 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1781 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1782 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1783 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1784 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1785 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1786 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1787 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1788 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1789 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1790 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u khẩu cái | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1793 | Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1794 | Hồi sức phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1795 | Hồi sức phẫu thuật cắt lại dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1796 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1797 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1798 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1799 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1800 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc nhu mô gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1801 | Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1802 | Hồi sức phẫu thuật cắt lồi xương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1803 | Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1804 | Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1809 | Hồi sức phẫu thuật cắt mào tinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1810 | Hồi sức phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1817 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1818 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1819 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1820 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1821 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1822 | Hồi sức phẫu thuật cắt nang ống mật chủ | x | x |  |  |  |
|  | 50.091827 | Hồi sức phẫu thuật cắt nhiều đoạn ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1841 | Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1843 | Hồi sức phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1844 | Hồi sức phẫu thuật cắt polyp mũi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1845 | Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1847 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1848 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1849 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1850 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1851 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1852 | Hồi sức phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1858 | Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1860 | Hồi sức phẫu thuật cắt thần kinh X toàn bộ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1868 | Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1884 | Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1885 | Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1886 | Hồi sức phẫu thuật cắt tinh mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1890 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1891 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1896 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1897 | Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1912 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1914 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1917 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chửa trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1919 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1921 | Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1922 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi lệ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1923 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1925 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1926 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1928 | Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1942 | Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1943 | Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1944 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1945 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1946 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1962 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.091963 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1964 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1965 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lợi hàm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1966 | Hồi sức phẫu thuật cắt u lưỡi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1967 | Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc nối lớn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1968 | Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1972 | Hồi sức phẫu thuật cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1980 | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1981 | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1982 | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1983 | Hồi sức phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1988 | Hồi sức phẫu thuật cắt u niêm mạc má | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1994 | Hồi sức phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.1995 | Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.1996 | Hồi sức phẫu thuật cắt u tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2004 | Hồi sức phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2005 | Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2006 | Hồi sức phẫu thuật cắt u trực tràng ống hậu môn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2017 | Hồi sức phẫu thuật cắt u vú lành tính | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2020 | Hồi sức phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2021 | Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2022 | Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2051 | Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2056 | Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2071 | Hồi sức phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2072 | Hồi sức phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2073 | Hồi sức phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2074 | Hồi sức phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2076 | Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2077 | Hồi sức phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2079 | Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2080 | Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2081 | Hồi sức phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2082 | Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2083 | Hồi sức phẫu thuật cơ hoành rách do chấn thương qua đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2085 | Hồi sức phẫu thuật có sốc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2086 | Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2087 | Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2091 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2092 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2093 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2094 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2095 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu thận | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2096 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2097 | Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2112 | Hồi sức phẫu thuật dị dạng đường sinh dục | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2113 | Hồi sức phẫu thuật dị dạng tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2114 | Hồi sức phẫu thuật di thực hàng lông mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2127 | Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương gò má | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2128 | Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2129 | Hồi sức phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2140 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2144 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2145 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2146 | Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2162 | Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2163 | Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2175 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2176 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2177 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2178 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2179 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2180 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2181 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2182 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2186 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2187 | Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2196 | Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2203 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2204 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2206 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2208 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2209 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2211 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2212 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2213 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2215 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2216 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2217 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2230 | Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2231 | Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2246 | Hồi sức phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2247 | Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2248 | Hồi sức phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2258 | Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2262 | Hồi sức phẫu thuật gan- mật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2263 | Hồi sức phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2265 | Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2266 | Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2269 | Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2270 | Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích > 10% | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2274 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2304 | Hồi sức phẫu thuật gọt giác mạc đơn thuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2305 | Hồi sức phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2306 | Hồi sức phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2307 | Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2308 | Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2309 | Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2310 | Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2312 | Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2313 | Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2314 | Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ ấp có kết hợp xương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2316 | Hồi sức phẫu thuật kéo dài cân cơ nâng mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2317 | Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2318 | Hồi sức phẫu thuật khâu phục hồi cơ hoành | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2320 | Hồi sức phẫu thuật khe thoát vị rốn, hở thành bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2323 | Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2325 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2329 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2330 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2332 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2334 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2335 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2336 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2338 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2339 | Hồi sức phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2341 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2342 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2343 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2344 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2345 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2346 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2347 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân | x |  |  |  |  |
|  | 50.09.2349 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2351 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2352 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2353 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đài quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2354 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2355 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2356 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2357 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2358 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2359 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2360 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2361 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2362 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2363 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2364 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2365 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2367 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2368 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2369 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2370 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2371 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2372 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2373 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2374 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2375 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2376 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2377 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2378 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2379 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2380 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2381 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2382 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2383 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2384 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2385 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2389 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2390 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy Pilon | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2391 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2392 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2393 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2394 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2395 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2396 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2397 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2398 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2399 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2400 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2402 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2403 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2404 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2405 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2406 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2407 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2408 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2409 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2410 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2411 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2412 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2413 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2414 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2415 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2416 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2417 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2418 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2419 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2420 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2421 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2422 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2423 | Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2424 | Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2425 | Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2426 | Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2427 | Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2428 | Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2429 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2430 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2431 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2432 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2433 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2434 | Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2440 | Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2443 | Hồi sức phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2445 | Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2446 | Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2474 | Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2476 | Hồi sức phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2483 | Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2492 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2493 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2499 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2500 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2501 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2502 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2503 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2504 | Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2513 | Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2525 | Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2526 | Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2527 | Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2530 | Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng) | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2531 | Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2532 | Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2535 | Hồi sức phẫu thuật loai 3 | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2538 | Hồi sức phẫu thuật lùi cơ nâng mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2547 | Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2549 | Hồi sức phẫu thuật mở cơ môn vị | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2552 | Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2559 | Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2564 | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2565 | Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2569 | Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2570 | Hồi sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2571 | Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2572 | Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2573 | Hồi sức phẫu thuật mở thông hỗng tràng hoặc Hồi sức phẫu thuật mở thông hồi tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2574 | Hồi sức phẫu thuật mở thông túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2575 | Hồi sức phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2578 | Hồi sức phẫu thuật mộng đơn thuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2601 | Hồi sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2603 | Hồi sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2609 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2617 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2618 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2635 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2643 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2685 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2692 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2694 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lách | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2701 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt mỏm ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2702 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2741 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung | X | x |  |  |  |
|  | 50.09.2742 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2753 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2754 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2755 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2758 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2764 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2766 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2770 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2774 | Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai mũi họng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2790 | Hồi sức phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2808 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị áp-xe ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2812 | Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2871 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2887 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2889 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2890 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2891 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2892 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2893 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2895 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2896 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2897 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2898 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2899 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2900 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2901 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2902 | Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2935 | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2937 | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2938 | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2939 | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2940 | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2941 | Hồi sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.2960 | Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.2970 | Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3003 | Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3004 | Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3005 | Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3008 | Hồi sức phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3015 | Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3018 | Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3019 | Hồi sức phẫu thuật nối vòi tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3023 | Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3024 | Hồi sức phẫu thuật quặm bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3026 | Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3027 | Hồi sức phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3028 | Hồi sức phẫu thuật tháo lồng ruột | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3029 | Hồi sức phẫu thuật ứ máu kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3030 | Hồi sức phẫu thuật vá da tạo hình mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3033 | Hồi sức phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3034 | Hồi sức phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3035 | Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa | x | x | x |  |  |
|  |  | **D. GÂY TÊ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.09.3045 | Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3046 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3073 | Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3081 | Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3082 | Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3083 | Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3084 | Gây tê phẫu thuật bàn chân thuổng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3086 | Gây tê phẫu thuật bảo tồn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3089 | Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chửa ngoài dạ con vỡ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3090 | Gây tê phẫu thuật bệnh nhân tắc mạch ối | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3091 | Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3097 | Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3098 | Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3106 | Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3110 | Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3129 | Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3131 | Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3132 | Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3149 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3150 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3151 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3152 | Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3153 | Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3154 | Gây tê phẫu thuật cắt chậu sàn miệng, tạo hình | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3159 | Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3160 | Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3161 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3162 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3163 | Gây tê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3166 | Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3167 | Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3181 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3182 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3183 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3184 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3185 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3186 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3187 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3188 | Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3189 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3190 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3191 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3192 | Gây tê phẫu thuật cắt khối u khẩu cái | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3195 | Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3196 | Gây tê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3197 | Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3198 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3199 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3200 | Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3204 | Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3205 | Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3206 | Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3211 | Gây tê phẫu thuật cắt mào tinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3212 | Gây tê phẫu thuật cắt mỏm thừa trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3213 | Gây tê phẫu thuật cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3219 | Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3220 | Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3221 | Gây tê phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3222 | Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3223 | Gây tê phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3243 | Gây tê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3246 | Gây tê phẫu thuật cắt polyp mũi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3247 | Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3249 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3250 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3251 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ dưới 6 tuổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3252 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3253 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3254 | Gây tê phẫu thuật cắt ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3260 | Gây tê phẫu thuật cắt thần kinh X chọn lọc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3270 | Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3286 | Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | x | X | x |  |  |
|  | 50.09.3287 | Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3288 | Gây tê phẫu thuật cắt tinh mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3292 | Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3298 | Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3299 | Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3321 | Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3323 | Gây tê phẫu thuật cắt tử cung | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3324 | Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3325 | Gây tê phẫu thuật cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3328 | Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3343 | Gây tê phẫu thuật cắt u biểu bì | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3344 | Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3345 | Gây tê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3346 | Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3347 | Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3348 | Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3351 | Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi và mở khí quản | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3352 | Gây tê phẫu thuật cắt u đáy lưỡi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3366 | Gây tê phẫu thuật cắt u lành tính vùng mũi dưới 2cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3367 | Gây tê phẫu thuật cắt u lợi hàm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3368 | Gây tê phẫu thuật cắt u lưỡi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3369 | Gây tê phẫu thuật cắt u mạc nối lớn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3370 | Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3380 | Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3381 | Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3382 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3383 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3384 | Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3397 | Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3402 | Gây tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3419 | Gây tê phẫu thuật cắt u vú lành tính | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3422 | Gây tê phẫu thuật cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3423 | Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3424 | Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3473 | Gây tê phẫu thuật chửa ngoài dạ con vỡ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3474 | Gây tê phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3478 | Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3479 | Gây tê phẫu thuật cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3481 | Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vit gãy thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3482 | Gây tê phẫu thuật cố định mảng sườn di động | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3483 | Gây tê phẫu thuật cố định màng xương tạo cùng đồ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3484 | Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3493 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3494 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3496 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3497 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu thận | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3498 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3499 | Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3514 | Gây tê phẫu thuật dị dạng đường sinh dục | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3515 | Gây tê phẫu thuật dị dạng tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3516 | Gây tê phẫu thuật di thực hàng lông mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3529 | Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương gò má | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3530 | Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3531 | Gây tê phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3546 | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3547 | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3548 | Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3564 | Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3577 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3578 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3579 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3581 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3582 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3584 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3588 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3589 | Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3597 | Gây tê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3598 | Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3602 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3605 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3606 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3613 | Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3614 | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3615 | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3617 | Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3623 | Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3624 | Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3625 | Gây tê phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3631 | Gây tê phẫu thuật đóng các lỗ rò niệu đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3632 | Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3633 | Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3637 | Gây tê phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3638 | Gây tê phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim | x |  |  |  |  |
|  | 50.09.3639 | Gây tê phẫu thuật đóng dò trực tràng âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3648 | Gây tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3649 | Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3650 | Gây tê phẫu thuật đóng lỗ mở bàng quang ra da | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3655 | Gây tê phẫu thuật đục chồi xương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3666 | Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3667 | Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3668 | Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3669 | Gây tê phẫu thuật ghép củng mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3709 | Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3710 | Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3711 | Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3712 | Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3715 | Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3717 | Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3719 | Gây tê phẫu thuật khâu da thì II | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3731 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3732 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3734 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3736 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3737 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3738 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3740 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3741 | Gây tê phẫu thuật KHX điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3743 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3744 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3745 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3746 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3748 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3749 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3751 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3753 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3754 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3755 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3756 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3757 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3758 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3759 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3760 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3761 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3762 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3763 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3764 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3765 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3766 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3767 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3769 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3771 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3772 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3773 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3774 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3775 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3776 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3777 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3778 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3779 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3780 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3781 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3782 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3783 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3784 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy Monteggia | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3785 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3786 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3787 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3791 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3792 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy Pilon | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3793 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3794 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3795 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3796 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3797 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3798 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3799 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3800 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3801 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3802 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3803 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3804 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3805 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3806 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3807 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3808 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3809 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3810 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3811 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3812 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3813 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3814 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3815 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3816 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3817 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp | x | x | x | x |  |
|  | 50.09.3818 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3819 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3820 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3821 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3822 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương gót | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3823 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3824 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3825 | Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3826 | Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3827 | Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3831 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3832 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3833 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3834 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3835 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3836 | Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3842 | Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3845 | Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3847 | Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3848 | Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3861 | Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3863 | Gây tê phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3864 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3865 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3866 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3867 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3868 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3869 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3870 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3871 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3872 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3873 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3874 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3875 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3876 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3877 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu | X | x |  |  |  |
|  | 50.09.3878 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3879 | Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3882 | Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3883 | Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3893 | Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3894 | Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3895 | Gây tê phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3898 | Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3902 | Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3909 | Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3912 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3918 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3919 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3920 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3921 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3922 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3923 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3924 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3930 | Gây tê phẫu thuật lấy sỏi túi mật, nối túi mật tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3944 | Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3945 | Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3949 | Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3950 | Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3953 | Gây tê phẫu thuật loai 3 | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3955 | Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3956 | Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3964 | Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3965 | Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3971 | Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3972 | Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3974 | Gây tê phẫu thuật mở hỗng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3977 | Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3982 | Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3984 | Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3985 | Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3987 | Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3988 | Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại…) | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3989 | Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3992 | Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.3993 | Gây tê phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.3996 | Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4019 | Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4027 | Gây tê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4053 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4159 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tử cung | X | x |  |  |  |
|  | 50.09.4173 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mât, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kerh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4175 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4176 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4182 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4183 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4184 | Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4247 | Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4264 | Gây tê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4307 | Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4313 | Gây tê phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4315 | Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4316 | Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4320 | Gây tê phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4356 | Gây tê phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4359 | Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4423 | Gây tê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4425 | Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4426 | Gây tê phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4433 | Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4436 | Gây tê phẫu thuật nối vị tràng | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4441 | Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4442 | Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4444 | Gây tê phẫu thuật sa sinh dục | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4445 | Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4446 | Gây tê phẫu thuật tháo lồng ruột | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4447 | Gây tê phẫu thuật ứ máu kinh | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4451 | Gây tê phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ dưới 6 tuổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4452 | Gây tê phẫu thuật viêm sụn vành tai, dị tật vành tai | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4453 | Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa | x | x | x |  |  |
|  |  | **Đ. AN THẦN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.09.4460 | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4461 | An thần bệnh nhân nhổ răng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4462 | An thần bệnh nhân nội soi đường mật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4463 | An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4465 | An thần bệnh nhân phải nắn xương | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4466 | An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4467 | An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4475 | An thần nội soi gắp dị vật đường thở | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4489 | An thần phẫu thuật đóng dò bàng quang - âm đạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4490 | An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4491 | An thần phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân HIV- AID | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4492 | An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4496 | An thần phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung |  |  |  |  |  |
|  | 50.09.4505 | An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4511 | An thần phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4512 | An thần phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4515 | An thần phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4533 | An thần phẫu thuật nội soi chửa ngoài tử cung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4538 | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn lưu | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4540 | An thần phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp-xe gan | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4552 | An thần phẫu thuật nội soi điều trị đám quánh quột thừa | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4626 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4628 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4629 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4630 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4632 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4633 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4634 | An thần phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4636 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4637 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4638 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4639 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4640 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4642 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4644 | An thần phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4677 | An thần phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4678 | An thần phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật |  | x |  |  |  |
|  | 50.09.4679 | An thần phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4745 | An thần phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4746 | An thần phẫu thuật nội soi viêm phần phụ | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4751 | An thần phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung | x | x |  |  |  |
|  | 50.09.4752 | An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa | x | x | x |  |  |
|  | 50.09.4760 | An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ | x | x | x |  |  |
|  |  | **X. NGOẠI KHOA** |  |  |  |  |  |
|  |  | **B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC** |  |  |  |  |  |
|  | 50.10.0152 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0153 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0159 | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0163 | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0164 | Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.10.0167 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0172 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | x | x | x | x | P1 |
|  | 50.10.0238 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0250 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0278 | Phẫu thuật cắt u thành ngực | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0288 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0291 | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0292 | Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0293 | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi | x | x | x |  | P1 |
|  |  | **C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC** |  |  |  |  |  |
|  | 50.10.0303 | Cắt thận đơn thuần | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0308 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0315 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.10.0317 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0319 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0325 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0326 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0327 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0329 | Nong niệu quản | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0342 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0344 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.10.0347 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.0350 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0352 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0353 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.10.0354 | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.10.0355 | Lấy sỏi bàng quang | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0356 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0357 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0359 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0371 | Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0372 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0386 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.10.0394 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0395 | Cắt tinh mạc | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0396 | Cắt mào tinh | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0397 | Cắt thể Morgani xoắn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0398 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0400 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0401 | Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0402 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.10.0405 | Nong niệu đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.10.0406 | Cắt bỏ tinh hoàn | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0407 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0408 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0410 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0411 | Cắt hẹp bao quy đầu | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.10.0412 | Mở rộng lỗ sáo | x | x | x | x | P3 |
|  |  | **D. TIÊU HÓA** |  |  |  |  |  |
|  | 50.10.0416 | Mở thông dạ dày | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0453 | Nối vị tràng | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0454 | Cắt dạ dày hình chêm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0455 | Cắt đoạn dạ dày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0456 | Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0463 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0464 | Phẫu thuật Newmann | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0465 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0466 | Cắt thần kinh X toàn bộ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0469 | Mở cơ môn vị | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0470 | Tạo hình môn vị | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0471 | Mở dạ dày xử lý tổn thương | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0472 | Các phẫu thuật dạ dày khác | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0473 | Cắt u tá tràng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0475 | Khâu vùi túi thừa tá tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0476 | Cắt túi thừa tá tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0478 | Cắt màng ngăn tá tràng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0479 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0480 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0481 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0482 | Tháo xoắn ruột non | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0483 | Tháo lồng ruột non | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0484 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0485 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0486 | Cắt ruột non hình chêm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0487 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0488 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0489 | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0490 | Cắt nhiều đoạn ruột non | x | x | x |  | PĐB |
|  | 50.10.0491 | Gỡ dính sau mổ lại | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0492 | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0493 | Đóng mở thông ruột non | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0494 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0495 | Nối tắt ruột non - ruột non | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0496 | Cắt mạc nối lớn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0497 | Cắt bỏ u mạc nối lớn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0498 | Cắt u mạc treo ruột | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0506 | Cắt ruột thừa đơn thuần | x | x | x | x | P2 |
|  | 50.10.0507 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0508 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0509 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0510 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0511 | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0512 | Khâu lỗ thủng đại tràng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0513 | Cắt túi thừa đại tràng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0514 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0515 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0516 | Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0517 | Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0518 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0519 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0524 | Làm hậu môn nhân tạo | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0525 | Làm hậu môn nhân tạo | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0526 | Lấy dị vật trực tràng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0527 | Cắt đoạn trực tràng nối ngay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0528 | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0534 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0547 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ | x |  |  |  | P2 |
|  | 50.10.0548 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch | x |  |  |  | P3 |
|  | 50.10.0549 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0550 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0551 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0552 | Phẫu thuật Longo | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0553 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0554 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0555 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0556 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0557 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0560 | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0561 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0565 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0566 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.10.0567 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0569 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0570 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0571 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0573 | Các phẫu thuật hậu môn khác | x | x | x |  | P2 |
|  |  | **Đ. GAN - MẬT - TỤY** |  |  |  |  |  |
|  | 50.10.0605 | Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái) | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0608 | Cầm máu nhu mô gan | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0609 | Chèn gạc nhu mô gan cầm máu | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0610 | Lấy máu tụ bao gan | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0611 | Cắt chỏm nang gan | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0620 | Mở thông túi mật | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0621 | Cắt túi mật | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0622 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0623 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0631 | Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0637 | Cắt nang ống mật chủ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0638 | Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0639 | Các phẫu thuật đường mật khác | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0640 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0641 | Dẫn lưu nang tụy | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0643 | Nối nang tụy với dạ dày | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0644 | Nối nang tụy với hỗng tràng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0669 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0673 | Cắt lách do chấn thương | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0676 | Khâu vết thương lách | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0677 | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0678 | Các phẫu thuật lách khác | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **E. THANH BỤNG - CƠ HOÀNG - PHÚC MẠC** |  |  |  |  |  |
|  | 50.10.0679 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0680 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0681 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0682 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0683 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0684 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0685 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0686 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0687 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0688 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0689 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0690 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0697 | Phẫu thuật cắt u thành bụng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0698 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0699 | Khâu vết thương thành bụng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0700 | Các phẫu thuật thành bụng khác | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0701 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0703 | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0713 | Lấy u sau phúc mạc | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **G. CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.10.0717 | Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0718 | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0719 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0720 | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0721 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0722 | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0725 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0730 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0731 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0732 | Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0733 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0734 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0736 | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0737 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0738 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0739 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0740 | Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0743 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0749 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0750 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0751 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0753 | Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0755 | Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0759 | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0765 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0772 | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0773 | Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0775 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0776 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0779 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0780 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0781 | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0784 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0785 | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0793 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0798 | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0799 | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0801 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0805 | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0806 | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0807 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.10.0809 | Phẫu thuật vết thương bàn tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0810 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0811 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0815 | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0816 | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0817 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0819 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0820 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0823 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0839 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0860 | Thương tích bàn tay giản đơn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0861 | Thương tích bàn tay phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0862 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0863 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0864 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0870 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0876 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0877 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0878 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0879 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0880 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0885 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0942 | Phẫu thuật cắt cụt chi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0943 | Phẫu thuật tháo khớp chi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0944 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0947 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0952 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0953 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0954 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0955 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0956 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0957 | Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0959 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0960 | Phẫu thuật vá da diện tích <5cm² | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0961 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm² | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0963 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0964 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0970 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0979 | Phẫu thuật viêm xương | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0980 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.10.0983 | Phẫu thuật vết thương khớp | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.10.0984 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.10.0985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.0989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.0990 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.0991 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.0992 | Bột Corset Minerve,Cravate | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.0994 | Nắn, bó bột cột sống | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.0995 | Nắn, bó bột trật khớp vai | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.0996 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.0997 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.0998 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.0999 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1003 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1011 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1014 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1015 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1016 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1017 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1023 | Nắn, bó bột gãy xương gót | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1024 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuptren | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.10.1028 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1030 | Nắm, cố định trật khớp hàm | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1031 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.10.1032 | Nẹp bột các loại, không nắn | x | x |  |  | T2 |
|  |  | **XI. BỎNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0003 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.11.0004 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.11.0005 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.11.0009 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.11.0010 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.11.0012 | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.11.0013 | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.11.0014 | Gây mê thay băng bỏng | x | x | x |  |  |
|  | 50.11.0015 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.11.0016 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.11.0018 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0019 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.11.0022 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.11.0024 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0025 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.11.0028 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.11.0031 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.11.0034 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.11.0063 | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiẻu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0065 | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.11.0067 | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.11.0068 | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0071 | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.11.0072 | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.11.0073 | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0074 | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0075 | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.11.0077 | Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.11.0079 | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.11.0080 | Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.11.0081 | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.11.0082 | Sơ cấp cứu bỏng acid | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.11.0083 | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.11.0084 | Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.11.0085 | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.11.0086 | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.11.0087 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.11.0088 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.11.0089 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.11.0090 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.11.0091 | Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.11.0097 | Tắm điều trị bệnh nhân bỏng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.11.0100 | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.11.0101 | Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.11.0102 | Khám di chứng bỏng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.11.0103 | Cắt sẹo khâu kín | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.11.0104 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.11.0107 | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.11.0116 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.11.0122 | Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.11.0123 | Tắm phục hồi chức năng sau bỏng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.11.0124 | Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.11.0128 | Tập vận động phục hồi chức năng sau bỏng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.11.0129 | Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bỏng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.11.0130 | Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.11.0131 | Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng | x | x | x |  | T3 |
|  |  | **XII. UNG BƯỚU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.12.0002 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ­ường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0003 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ­ường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0004 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ­ường kính trên 10 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0006 | Cắt các loại u vùng mặt có đ­ường kính dưới 5 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0007 | Cắt các loại u vùng mặt có đ­ường kính 5 đến 10 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0010 | Cắt các u lành vùng cổ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0011 | Cắt các u lành tuyến giáp | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0012 | Cắt các u nang giáp móng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0045 | Cắt u cơ vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0046 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0062 | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0068 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.12.0069 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0070 | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0071 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0072 | Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0084 | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0091 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0092 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0147 | Cắt u amidan | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0161 | Cắt polyp ống tai | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0162 | Cắt polyp mũi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0190 | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0203 | Mở thông dạ dày ra da do ung thư | x | x | x |  |  |
|  | 50.12.0212 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0213 | Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0215 | Làm hậu môn nhân tạo | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0216 | Cắt u sau phúc mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0217 | Cắt u mạc treo có cắt ruột | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0218 | Cắt u mạc treo không cắt ruột | x | x | x |  |  |
|  | 50.12.0219 | Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0243 | Cắt u bàng quang đường trên | x | x |  |  |  |
|  | 50.12.0261 | Cắt u sùi đầu miệng sáo | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.12.0262 | Cắt u nang thừng tinh | x | x | x |  |  |
|  | 50.12.0263 | Cắt nang thừng tinh một bên | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0264 | Cắt nang thừng tinh hai bên | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0265 | Cắt u lành dương vật | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0267 | Cắt u vú lành tính | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0268 | Mổ bóc nhân xơ vú | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.12.0278 | Cắt polyp cổ tử cung | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.12.0279 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.12.0280 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0281 | Cắt u nang buồng trứng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0282 | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0283 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0284 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0285 | Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.12.0287 | Cắt u xơ cổ tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0288 | Nạo buồng tử cung chẩn đoán | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.12.0289 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0290 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0291 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0295 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.12.0299 | Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0305 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.12.0306 | Cắt u thành âm đạo | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0309 | Bóc nang tuyến Bartholin | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0310 | Cắt u thần kinh | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0311 | Cắt u xơ cơ xâm lấn | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0312 | Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.12.0313 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0319 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0320 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0322 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.12.0323 | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.0324 | Cắt u xương sụn lành tính | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.12.3027 | Tháo khớp cổ tay do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0328 | Cắt cụt cánh tay do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0329 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0330 | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0331 | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0332 | Tháo khớp cổ chân do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0333 | Tháo khớp gối do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.12.0335 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **XIII. PHỤ SẢN** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. SẢN KHOA** |  |  |  |  |  |
|  | 50.13.0001 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược | x | x | x |  | PĐB |
|  | 50.13.0002 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0003 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0004 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0005 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0006 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.13.0007 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0008 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0009 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.13.0010 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.13.0011 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0012 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0013 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0014 | Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0015 | Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0016 | Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0017 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0018 | Khâu tử cung do nạo thủng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0019 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0020 | Gây chuyển dạ bằng thuốc | x | x |  |  |  |
|  | 50.13.0021 | Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0022 | Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0023 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0024 | Đỡ đẻ ngôi ngược (\*) | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0025 | Nội xoay thai | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0026 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0027 | Forceps | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0028 | Giác hút | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0029 | Soi ối | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0030 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0031 | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (\*) | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0032 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0033 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.13.0034 | Cắt và khâu tầng sinh môn | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0035 | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0036 | Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0037 | Kiểm soát tử cung | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0038 | Bóc rau nhân tạo | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0039 | Kỹ thuật bấm ối | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0040 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0041 | Khám thai | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0044 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0045 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai | x | x |  |  | TDB |
|  | 50.13.0046 | Chọc ối điều trị đa ối | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0047 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0048 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.13.0049 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0050 | Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0051 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0052 | Khâu vòng cổ tử cung | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0053 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0054 | Chích áp xe tầng sinh môn | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **B. PHỤ KHOA** |  |  |  |  |  |
|  | 50.13.0061 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.13.0063 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0064 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0065 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0066 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0067 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0068 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0069 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0070 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0071 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0072 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0073 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.13.0074 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0075 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0076 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0077 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0078 | Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0079 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0080 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0081 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0082 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0083 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0084 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0085 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0086 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0087 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0088 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0090 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0091 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0092 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0093 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0099 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0100 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0101 | Phẫu thuật Crossen | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0102 | Phẫu thuật Manchester | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0103 | Phẫu thuật Lefort | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0104 | Phẫu thuật Labhart | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0105 | Phẫu thuật treo tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0109 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0110 | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0111 | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0112 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0113 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0115 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0116 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0117 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0118 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0120 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0123 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0131 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0132 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0133 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0136 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0137 | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.13.0140 | Khoét chóp cổ tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0141 | Cắt cụt cổ tử cung | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.13.0142 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0143 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.13.0144 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0145 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0146 | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0147 | Cắt u thành âm đạo | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.13.0148 | Lấy dị vật âm đạo | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0149 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.13.0150 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0151 | Chích áp xe tuyến Bartholin | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0152 | Bóc nang tuyến Bartholin | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0153 | Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0154 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.13.0155 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0156 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0157 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0158 | Nạo hút thai trứng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0159 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0160 | Chọc dò túi cùng Douglas | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0161 | Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0162 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0163 | Chích áp xe vú | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0164 | Khám nam khoa | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0165 | Khám phụ khoa | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0166 | Soi cổ tử cung | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0167 | Làm thuốc âm đạo | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0174 | Cắt u vú lành tính | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0175 | Bóc nhân xơ vú | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0177 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | x | x | x |  | P2 |
|  |  | **C. SƠ SINH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.13.0181 | Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch | x | x |  |  |  |
|  | 50.13.0184 | Chọc dò màng bụng sơ sinh | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.13.0185 | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0187 | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0188 | Chọc dò tủy sống sơ sinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0189 | Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0190 | Truyền máu sơ sinh | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0191 | Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0192 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0193 | Rửa dạ dày sơ sinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0194 | Ep tim ngoài lồng ngực | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0195 | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0196 | Khám sơ sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0197 | Chăm sóc rốn sơ sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0198 | Tắm sơ sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0199 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0200 | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0201 | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh | x | x | x | x |  |
|  | 50.13.0202 | Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh | x | x | x | x |  |
|  |  | **D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.13.0221 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.13.0222 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0223 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.13.0224 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0225 | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.13.0226 | Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.13.0227 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0228 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **E. PHÁ THAI** |  |  |  |  |  |
|  | 50.13.0231 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | x | x |  |  |  |
|  | 50.13.0232 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | x | x |  |  |  |
|  | 50.13.0233 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0234 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0235 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.13.0238 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.13.0239 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | x | x | x |  |  |
|  | 50.13.0240 | Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.13.0241 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **XIV. MẮT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.14.0063 | Phẫu thuật mở rộng điểm lệ | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.14.0068 | Gọt giác mạc đơn thuần | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0071 | Lấy dị vật hốc mắt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0072 | Lấy dị vật trong củng mạc | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0073 | Lấy dị vật tiền phòng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.14.0074 | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.14.0083 | Cắt u da mi không ghép | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.14.0084 | Cắt u mi cả bề dày không ghép | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0088 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0089 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.14.0092 | Tiêm coctison điều trị u máu | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.14.0098 | Chích mủ mắt | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.14.0106 | Đóng lỗ dò đường lệ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.14.0111 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.14.0112 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0116 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.14.0127 | Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0133 | Sửa sẹo xấu vùng quanh mi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0138 | Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0158 | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...) | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.14.0162 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0164 | Cắt bỏ túi lệ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0165 | Phẫu thuật mộng đơn thuần | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0166 | Lấy dị vật giác mạc sâu | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0167 | Cắt bỏ chắp có bọc | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0168 | Khâu cò mi, tháo cò | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.14.0169 | Chích dẫn lưu túi lệ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.14.0171 | Khâu da mi đơn giản | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.14.0172 | Khâu phục hồi bờ mi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0174 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.14.0175 | Khâu phủ kết mạc | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0176 | Khâu giác mạc | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.14.0177 | Khâu củng mạc | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.14.0179 | Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.14.0180 | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.14.0183 | Bơm hơi / khí tiền phòng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0187 | Phẫu thuật quặm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0188 | Phẫu thuật quặm tái phát | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.14.0191 | Mổ quặm bẩm sinh | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0192 | Cắt chỉ khâu giác mạc | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0193 | Tiêm dưới kết mạc | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0194 | Tiêm cạnh nhãn cầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0195 | Tiêm hậu nhãn cầu | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0196 | Tiêm nội mô giác mạc | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.14.0197 | Bơm thông lệ đạo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0198 | Lấy máu làm huyết thanh | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0200 | Lấy dị vật kết mạc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0201 | Khâu kết mạc | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.14.0203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.14.0204 | Cắt chỉ khâu kết mạc | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.14.0205 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0206 | Bơm rửa lệ đạo | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0207 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0208 | Thay băng vô khuẩn | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0209 | Tra thuốc nhỏ mắt | x | x | x | x |  |
|  | 50.14.0210 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.14.0211 | Rửa cùng đồ | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0212 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.14.0213 | Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.14.0214 | Bóc giả mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.14.0215 | Rạch áp xe mi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0216 | Rạch áp xe túi lệ | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0218 | Soi đáy mắt trực tiếp | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.14.0222 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | x | x | x | x |  |
|  | 50.14.0223 | Khám lâm sàng mắt | x | x | x | x |  |
|  | 50.14.0229 | Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dư­ới và tạo hình 2 mi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.14.0230 | Phẫu thuật phục hồi trễ mi dư­ới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.14.0233 | Phẫu thuật tạo nếp mi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.14.0234 | Phẫu thuật điều trị hở mi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.14.0240 | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui) | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0250 | Test thử cảm giác giác mạc | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0251 | Test phát hiện khô mắt | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0252 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0253 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0254 | Đo thị trường chu biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0255 | Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..) | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0256 | Đo sắc giác | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0257 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0258 | Đo khúc xạ máy | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0260 | Đo thị lực | x | x | x | x |  |
|  | 50.14.0261 | Thử kính | x | x | x |  |  |
|  | 50.14.0265 | Đo thị giác 2 mắt | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.14.0266 | Đo độ sâu tiền phòng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.14.0275 | Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm | x | x | x |  | T2 |
|  |  | **XV. TAI MŨI HỌNG** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. TAI - TAI THẦN KINH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.15.0027 | Mở sào bào | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0028 | Mở sào bào - thượng nhĩ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0029 | Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0033 | Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0034 | Vá nhĩ đơn thuần | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0042 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0043 | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0044 | Mở lại hốc mổ giải quyết các biến chứng sau phẫu thuật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0045 | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0046 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0047 | Cắt bỏ vành tai thừa | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0048 | Đặt ống thông khí màng nhĩ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0050 | Chích rạch màng nhĩ | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.15.0051 | Khâu vết rách vành tai | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.15.0052 | Bơm hơi vòi nhĩ | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0053 | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0054 | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0055 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0056 | Chọc hút dịch vành tai | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.15.0057 | Chích nhọt ống tai ngoài | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.15.0058 | Làm thuốc tai | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.15.0059 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | x | x | x | x | T2 |
|  |  | **B. MÙI - XOANG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.15.0076 | Phẫu thuật nạo sàng hàm | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0080 | Cắt Polyp mũi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0086 | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0105 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0110 | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.15.0112 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0121 | Phẫu thuật chấn thương xương gò má | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0125 | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0127 | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0130 | Đốt điện cuốn mũi dưới | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0131 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0132 | Bẻ cuốn mũi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0133 | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0134 | Nâng xương chính mũi sau chấn thương | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0138 | Chọc rửa xoang hàm | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0139 | Phương pháp Proetz | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.15.0140 | Nhét bấc mũi sau | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0141 | Nhét bấc mũi trước | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0142 | Cầm máu mũi bằng Merocel | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0143 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0144 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0145 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.15.0146 | Rút meche, rút merocel hốc mũi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.15.0147 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **C. HỌNG- THANH QUẢN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.15.0149 | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0151 | Phẫu thuật cắt u Amydal | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0152 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0153 | Nạo VA | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0154 | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0194 | Phẫu thuật cắt u sàn miệng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.15.0195 | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0197 | Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0204 | Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0205 | Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0206 | Chích áp xe sàn miệng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0207 | Chích áp xe quanh Amidan | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0208 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0209 | Cắt phanh l­ưỡi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0212 | Lấy dị vật họng miệng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.15.0213 | Lấy dị vật hạ họng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0214 | Khâu phục hồi tổn th­ương đơn giản miệng, họng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0215 | Đốt họng hạt bằng nhiệt | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.15.0218 | Bơm thuốc thanh quản | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.15.0219 | Đặt nội khí quản | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0220 | Thay canuyn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0221 | Sơ cứu bỏng đ­ường hô hấp | x | x | x | x | TĐB |
|  | 50.15.0222 | Khí dung mũi họng | x | x | x | x |  |
|  | 50.15.0223 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0224 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0226 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.15.0228 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0232 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0233 | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.15.0234 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.15.0235 | Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.15.0238 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | x | x | x |  | T1 |
|  |  | **D. ĐẦU CỔ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.15.0257 | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0258 | Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0290 | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0291 | Phẫu thuật rò sống mũi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.15.0299 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.15.0301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.15.0302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | x | x | x | x |  |
|  | 50.15.0303 | Thay băng vết mổ | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.15.0304 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **E. PHẨU THUẬT THẨM MỸ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.15.0321 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0325 | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0326 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0331 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.15.0332 | Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vạt da | x | x |  |  | P2 |
|  |  | **XVI. RĂNG HÀM MẶT** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. RĂNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.16.0031 | Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0033 | Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0034 | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0035 | Phẫu thuật nạo túi lợi | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0036 | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0037 | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0038 | Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0039 | Điều trị áp xe quanh răng cấp | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0040 | Điều trị áp xe quanh răng mạn | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0041 | Điều trị viêm quanh răng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0042 | Chích áp xe lợi | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0043 | Lấy cao răng | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0050 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.16.0051 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0052 | Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0053 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0054 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0055 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0057 | Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.16.0058 | Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0060 | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0061 | Điều trị tủy lại | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0063 | Phẫu thuật nội nha - hàn ng­ược ống tuỷ | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0067 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0068 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0069 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0070 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.16.0071 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.16.0072 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0073 | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0076 | Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0077 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0078 | Veneer Composite trực tiếp | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.16.0081 | Tẩy trắng răng nội tuỷ | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0082 | Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.16.0083 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.16.0084 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.16.0085 | Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0104 | Chụp nhựa | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0105 | Chụp kim loại | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0106 | Chụp hợp kim thường cẩn nhựa | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0107 | Chụp hợp kim thường cẩn sứ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0108 | Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0109 | Chụp sứ toàn phần | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0110 | Chụp kim loại quý cẩn sứ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0111 | Chụp sứ Cercon | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0112 | Cầu nhựa | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0113 | Cầu hợp kim thường | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0114 | Cầu kim loại cẩn nhựa | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0115 | Cầu kim loại cẩn sứ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0116 | Cầu hợp kim Titanium cẩn sứ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0117 | Cầu kim loại quý cẩn sứ | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0118 | Cầu sứ toàn phần | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0119 | Cầu sứ Cercon | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0120 | Chốt cùi đúc kim loại | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0121 | Cùi đúc Titanium | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0122 | Cùi đúc kim loại quý | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0123 | Inlay/Onlay kim loại | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0124 | Inlay/Onlay hợp kim Titanium | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0125 | Inlay/Onlay kim loại quý | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0126 | Inlay/Onlay sứ toàn phần | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0127 | Veneer Composite gián tiếp | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0128 | Veneer sứ toàn phần | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0129 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0130 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0131 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0132 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0133 | Hàm khung kim loại | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0134 | Hàm khung Titanium | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0135 | Máng hở mặt nhai | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0136 | Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0137 | Tháo cầu răng giả | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0138 | Tháo chụp răng giả | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0139 | Sửa hàm giả gãy | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.16.0140 | Thêm răng cho hàm giả tháo lắp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.16.0141 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.16.0142 | Đệm hàm nhựa thường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.16.0143 | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0144 | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0145 | Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0146 | Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0147 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0148 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0149 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0158 | Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0159 | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0160 | Nắn chỉnh răng ngầm | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0161 | Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0162 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0163 | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0164 | Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0168 | Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0169 | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn hóa trùng hợp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0170 | Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0171 | Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0172 | Gắn mắc cài mặt ngòai bằng kỹ thuật gián tiếp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0173 | Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0176 | Làm trồi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0177 | Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0178 | Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0180 | Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0181 | Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0182 | Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | TĐB |
|  | 50.16.0183 | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0184 | Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0185 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0186 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0188 | Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0189 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0190 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0192 | Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.16.0195 | Máng nâng khớp cắn | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.16.0197 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0198 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0199 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0200 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0201 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0202 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0203 | Nhổ răng vĩnh viễn | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.16.0204 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0205 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.160.206 | Nhổ răng thừa | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0207 | Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình x­­ương ổ răng | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0208 | Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0209 | Phẫu thuật mở x­ương cho răng mọc | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0210 | Phẫu thuật nạo quanh cuống răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0211 | Phẫu thuật cắt cuống răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0212 | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0213 | Cắt lợi xơ cho răng mọc | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.16.0214 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.16.0215 | Cắt lợi di động để làm hàm giả | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0216 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0217 | Phẫu thuật cắt phanh môi | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0218 | Phẫu thuật cắt phanh má | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.16.0219 | Cấy chuyển răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0220 | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.16.0221 | Điều trị viêm quanh thân răng cấp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0222 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0223 | Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0224 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0225 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0226 | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0227 | Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0228 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0229 | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0230 | Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0231 | Lấy tuỷ buồng răng sữa | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.16.0233 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.16.0234 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.16.0235 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0236 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0238 | Nhổ răng sữa | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0239 | Nhổ chân răng sữa | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0240 | Chích Apxe lợi trẻ em | x | x | x | x | T1 |
|  | 50.16.0241 | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám) | x | x | x | x | T1 |
|  |  | **B. HÀM MẶT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.16.0269 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0271 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0272 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0274 | Phẫu thuật điểu trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0275 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0277 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.2078 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0280 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0281 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng chỉ thép | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0282 | Phẫu thuật điều trị gãy xương chính mũi bằng nẹp vít hợp kim | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0291 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt | x | x |  |  | PĐB |
|  | 50.16.0294 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0295 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0296 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.16.0297 | Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0298 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0299 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.16.0300 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt | x | x | x |  | TĐB |
|  | 50.16.0301 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.16.0304 | Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0305 | Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0306 | Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0308 | Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0309 | Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.16.0315 | Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0320 | Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0321 | Phẫu thuật cắt lồi xương | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0323 | Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0324 | Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0325 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0328 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0329 | Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0331 | Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0333 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0334 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.16.0335 | Nắn sai khớp thái dương hàm | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0336 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.16.0337 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê | x | x | x |  | T1 |
|  | 50.16.0338 | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.16.0348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0008 | Điều trị bằng siêu âm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.17.0011 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0016 | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0017 | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0026 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | x | x | x |  | T3 |
|  |  | **B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0031 | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0032 | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0033 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0034 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0035 | Tập lăn trở khi nằm | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0036 | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0037 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0038 | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0039 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0040 | Tập dáng đi | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0041 | Tập đi với thanh song song | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0042 | Tập đi với khung tập đi | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0043 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0044 | Tập đi với gậy | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0045 | Tập đi với bàn xương cá | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0046 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | x | x | x | x | T2 |
|  | 50.17.0047 | Tập lên, xuống cầu thang | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0048 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0049 | Tập đi với chân giả trên gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0050 | Tập đi với chân giả dưới gối | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0051 | Tập đi với khung treo | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0052 | Tập vận động thụ động | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0053 | Tập vận động có trợ giúp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0054 | Tập vận động chủ động | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0055 | Tập vận động tự do tứ chi | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0056 | Tập vận động có kháng trở | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0057 | Tập kéo dãn | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0058 | Tập vận động trên bóng | x | x | x |  |  |
|  | 50.17.0059 | Tập trong bồn bóng nhỏ | x | x | x |  |  |
|  | 50.17.0060 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.17.0061 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.17.0062 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.17.0063 | Tập với thang tường | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0064 | Tập với giàn treo các chi | x | x | x |  |  |
|  | 50.17.0065 | Tập với ròng rọc | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0066 | Tập với dụng cụ quay khớp vai | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0067 | Tập với dụng cụ chèo thuyền | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0068 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0069 | Tập với máy tập thăng bằng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0070 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0071 | Tập với xe đạp tập | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0072 | Tập với bàn nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0073 | Tập các kiểu thở | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0074 | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer…) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0075 | Tập ho có trợ giúp | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0076 | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0077 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0078 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.17.0079 | Kỹ thuật di động khớp | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.17.0080 | Kỹ thuật di động mô mềm | x | x |  |  |  |
|  | 50.17.0081 | Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở | x | x |  |  |  |
|  | 50.17.0082 | Kỹ thuật ức chế co cứng tay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0083 | Kỹ thuật ức chế co cứng chân | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0084 | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0085 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0086 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.17.0089 | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0090 | Tập điều hợp vận động | x | x | x | x |  |
|  |  | **C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0092 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0093 | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0094 | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0095 | Tập các vận động thô của bàn tay | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0096 | Tập các vận động khéo léo của bàn tay | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0097 | Tập phối hợp hai tay | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0098 | Tập phối hợp tay mắt | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0099 | Tập phối hợp tay miệng | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0100 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí…) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0101 | Tập điều hòa cảm giác | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0102 | Tập tri giác và nhận thức | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0103 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi | x | x | x | x | T3 |
|  |  | **D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0104 | Tập nuốt | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0105 | Tập nói | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0106 | Tập nhai | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0109 | Tập cho người thất ngôn | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0110 | Tập luyện giọng | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0111 | Tập sửa lỗi phát âm | x | x | x | x |  |
|  |  | **Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0112 | Lượng giá chức năng người khuyết tật | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0113 | Lượng giá chức năng tim mạch | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0114 | Lượng giá chức năng hô hấp | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0115 | Lượng giá chức năng tâm lý | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0116 | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0118 | Lượng giá chức năng dáng đi | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0119 | Lượng giá chức năng thăng bằng | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0120 | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0121 | Lượng giá lao động hướng nghiệp | x | x | x |  |  |
|  | 50.17.0122 | Thử cơ bằng tay | x | x | x |  |  |
|  | 50.17.0123 | Đo tầm vận động khớp | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0134 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.17.0136 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.17.0137 | Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0139 | Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0140 | Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới | x | x | x | x |  |
|  |  | **E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP** |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0141 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0142 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0143 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0144 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0145 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0146 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dư­ới gối | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0147 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0148 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống) | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0149 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0150 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0151 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0152 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0153 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0155 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng | x | x | x | x |  |
|  | 50.17.0156 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm | x | x | x | x |  |
|  |  | **XVIII. ĐIỆN QUANG** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.18.0001 | Siêu âm tuyến giáp | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0002 | Siêu âm các tuyến nước bọt | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0003 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0004 | Siêu âm hạch vùng cổ | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0010 | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0011 | Siêu âm màng phổi | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0012 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0015 | Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0016 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0018 | Siêu âm tử cung phần phụ | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0019 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0020 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0021 | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0022 | Siêu âm Doppler gan lách | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0023 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0026 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0027 | Siêu âm 3D/4D khối u | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0028 | Siêu âm 3D/4D thai nhi | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0031 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.18.0030 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0032 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0034 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0035 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0036 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0038 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0039 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0040 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0041 | Siêu âm 3D/4D thai nhi | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0042 | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0054 | Siêu âm tuyến vú hai bên | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0055 | Siêu âm Doppler tuyến vú | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.18.0057 | Siêu tinh hoàn hai bên | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0058 | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên | x | x |  |  | T3 |
|  |  | **B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)** |  |  |  |  |  |
|  | 50.18.0067 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0068 | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0069 | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0070 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0071 | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0072 | Chụp Xquang Blondeau | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0073 | Chụp Xquang Hirtz | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0074 | Chụp Xquang hàm chếch một bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0075 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0076 | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0077 | Chụp Xquang Chausse III | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0078 | Chụp Xquang Schuller | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0079 | Chụp Xquang Stenvers | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0080 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0081 | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0082 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0084 | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0085 | Chụp Xquang mỏm trâm | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0086 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0087 | Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0088 | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0089 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0090 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0091 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0092 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0093 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0094 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0095 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0096 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0097 | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0098 | Chụp Xquang khung chậu thẳng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0099 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0100 | Chụp Xquang khớp vai thẳng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0101 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0102 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0103 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0104 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0105 | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0106 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0107 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0108 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0109 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0110 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0111 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0112 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0113 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0114 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0115 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0116 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0117 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0118 | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0119 | Chụp Xquang ngực thẳng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0120 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0121 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0122 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch | x | x | x |  |  |
|  | 50.18.0123 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0124 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0125 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | x | x | x | x |  |
|  | 50.18.0130 | Chụp Xquang thực quản dạ dày | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0132 | Chụp Xquang đại tràng | x | x |  |  |  |
|  | 50.18.0133 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.18.0135 | Chụp Xquang đường dò | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.18.0144 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu | x | x |  |  | T2 |
|  |  | **XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP** |  |  |  |  |  |
|  | 50.20.0003 | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.20.0007 | Nội soi cầm máu mũi | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.20.0013 | Nội soi tai mũi họng | x | x | x |  |  |
|  | 50.20.0015 | Nội soi thanh quản lấy dị vật | x | x |  |  |  |
|  | 50.20.0058 | Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng) | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.20.0063 | Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.20.0067 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.20.0070 | Nội soi đại tràng-lấy dị vật | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.20.0072 | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ | x | x |  |  | T2 |
|  | 50.20.0080 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.20.0081 | Nội soi đại tràng sigma | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.20.0082 | Soi trực tràng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.20.0099 | Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.20.0105 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.21.0009 | Đo lưu huyết não | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.21.0011 | Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol) | x | x |  |  | T3 |
|  | 50.21.0013 | Nghiệm pháp dây thắt | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.21.0014 | Điện tim thường | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.21.0040 | Ghi điện não đồ thông thường | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0076 | Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0077 | Test thử cảm giác giác mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0078 | Test phát hiện khô mắt | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0079 | Nghiệm pháp phát hiện glocom | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0080 | Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0081 | Đo thị trường chu biên | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0082 | Đo sắc giác | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0083 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0084 | Đo khúc xạ máy | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0085 | Đo khúc xạ giác mạc Javal | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0086 | Thử kính | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0087 | Đo độ lác | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0088 | Xác định sơ đồ song thị | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0089 | Đo độ sâu tiền phòng | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0090 | Đo đường kính giác mạc | x | x | x |  | T3 |
|  | 50.21.0092 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…) | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.21.0093 | Đo thị lực | x | x | x | x | T3 |
|  | 5021.0101 | Đo mật độ xương bằng máy siêu âm | x | x | x |  | T3 |
|  | 5021.0104 | Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ | x | x | x | x | T3 |
|  | 5021.0105 | Nghiệm pháp Atropin | x | x | x | x | T3 |
|  | 5021.0118 | Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin | x | x | x |  | T3 |
|  | 5021.0122 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | x | x | x |  | T3 |
|  |  | **XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.22.0015 | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0016 | Nghiệm pháp Protamin sulfat | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0017 | Nghiệm pháp Von-Kaulla | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0018 | Thời gian tiêu Euglobulin | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0019 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.22.0020 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | x | x | x | x | T3 |
|  | 50.22.0021 | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu) | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0022 | Nghiệm pháp dây thắt | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0078 | Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0117 | Định lượng sắt huyết thanh | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0118 | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0119 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0120 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0123 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0124 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0134 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0136 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0137 | Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0138 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.139 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0140 | Tìm giun chỉ trong máu | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0141 | Tập trung bạch cầu | x | x |  |  |  |
|  | 50.22.0142 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0143 | Máu lắng (bằng máy tự động) | x | x | x |  |
|  | 50.22.0149 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0150 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | x | x |  |  |  |
|  | 50.22.0151 | Cặn Addis | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0152 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0153 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0154 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0160 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0162 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0163 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0280 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0304 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0308 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0456 | Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu | x | x |  |  |  |
|  | 50.22.0457 | Lấy máu toàn phần từ người hiến máu | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0466 | Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi | x | x | x | x |  |
|  | 50.22.0499 | Rút máu để điều trị | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0501 | Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú) | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.22.0502 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | x | x | x |  |  |
|  | 50.22.0508 | Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.22.0509 | Chăm sóc catheter cố định | x | x |  |  | T3 |
|  |  | **XXIII. HÓA SINH** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. MÁU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.23,0003 | Định lượng Acid Uric | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0007 | Định lượng Albumin | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0010 | Đo hoạt độ Amylase | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0019 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0020 | Đo hoạt độ AST (GOT) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0025 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0026 | Định lượng Bilirubin gián tiếp | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0027 | Định lượng Bilirubin toàn phần | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0029 | Định lượng Calci toàn phần | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0030 | Định lượng Calci ion hoá | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0031 | Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc | x | x |  |  |  |
|  | 50.23,0041 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0051 | Định lượng Creatinin (máu) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0058 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0060 | Định lượng Ethanol (cồn) | x | x |  |  |  |
|  | 50.23,0075 | Định lượng Glucose | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0076 | Định lượng Globulin | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0077 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0083 | Định lượng HbA1c | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0084 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0112 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0133 | Định lượng Protein toàn phần | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0143 | Định lượng Sắt | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0158 | Định lượng Triglycerid (máu) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0166 | Định lượng Urê máu | x | x | x |  |  |
|  |  | **B. NƯỚC TIỂU** |  |  |  |  |  |
|  | 50.23,0173 | Định tính Amphetamin (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0179 | Định tính beta hCG (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0187 | Định lư­ợng Glucose (niệu) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0188 | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0193 | Định tính Opiate (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0194 | Định tính Morphin (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0195 | Định tính Codein (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0196 | Định tính Heroin (test nhanh) | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0198 | Định tính Phospho hữu cơ | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0199 | Định tính Porphyrin | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0201 | Định l­ượng Protein (niệu) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0202 | Định tính Protein Bence -jones | x | x | x | x |  |
|  | 50.23,0206 | Tổng phân tích nư­ớc tiểu (Bằng máy tự động) | x | x | x | x |  |
|  |  | **C. DỊCH NẢO TỦY** |  |  |  |  |  |
|  | 50.23,0208 | Định lư­ợng Glucose (dịch não tuỷ) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0209 | Phản ứng Pandy | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0210 | Định lư­ợng Protein (dịch não tuỷ) | x | x | x |  |  |
|  |  | **E. DỊCH CHỌC DÒ** |  |  |  |  |  |
|  | 50.23,0217 | Định lư­ợng Glucose (dịch chọc dò) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0219 | Định lư­ợng Protein (dịch chọc dò) | x | x | x |  |  |
|  | 50.23,0220 | Phản ứng Rivalta | x | x | x |  |  |
|  |  | **XXIV. VI SINH** |  |  |  |  |  |
|  |  | **A. VI KHUẨN** |  |  |  |  |  |
|  | 50.24,0001 | Vi khuẩn nhuộm soi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0002 | Vi khuẩn test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0003 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0006 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0016 | Vi hệ đường ruột | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0017 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0018 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0021 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0028 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0039 | Mycobacterium leprae nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0042 | Vibrio cholerae soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0043 | Vibrio cholerae nhuộm soi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0049 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0056 | Neisseria meningitidis nhuộm soi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0060 | Chlamydia test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0073 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0074 | Helicobacter pylori Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0080 | Leptospira test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0085 | Mycoplasma hominis test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0093 | Salmonella Widal | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0094 | Streptococcus pyogenes ASO | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0095 | Treponema pallidum soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0096 | Treponema pallidum nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0098 | Treponema pallidum test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0103 | Ureaplasma urealyticum test nhanh | x | x | x |  |  |
|  |  | **B. VI RÚT** |  |  |  |  |  |
|  | 50.24,0108 | Virus test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0117 | HBsAg test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0122 | HBsAb test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0127 | HBcAb test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0130 | HBeAg test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0133 | HBeAb test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0144 | HCV Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0155 | HAV Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0163 | HEV Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0164 | HEV IgM test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0169 | HIV Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0170 | HIV Ag/Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0183 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0184 | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0185 | Dengue virus IgA test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0187 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0225 | EV71 IgM/IgG test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0243 | Influenza virus A, B test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0249 | Rotavirus test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0254 | Rubella virus Ab test nhanh | x | x | x | x |  |
|  |  | **C. KÝ SINH TRÙNG** |  |  |  |  |  |
|  | 50.24,0263 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0264 | Hồng cầu trong phân test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0265 | Đơn bào đường ruột soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0266 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0267 | Trứng giun, sán soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0268 | Trứng giun soi tập trung | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0269 | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0270 | Cryptosporidium test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0284 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0289 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0291 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0305 | Demodex soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0306 | Demodex nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0307 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0308 | Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0309 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0310 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0311 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0312 | Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0314 | Taenia (Sán dây) soi tươi định danh | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0315 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0316 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết | x | x | x |  |  |
|  | 50.24,0317 | Trichomonas vaginalis soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0318 | Trichomonas vaginalis nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  |  | **D. VI NẤM** |  |  |  |  |  |
|  | 50.24,0319 | Vi nấm soi tươi | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0320 | Vi nấm test nhanh | x | x | x | x |  |
|  | 50.24,0321 | Vi nấm nhuộm soi | x | x | x |  |  |
|  |  | **XXV. GIẢI PHẪU BỆNH** |  |  |  |  |  |
|  | 50.25,0020 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | x | x | x |  |  |
|  | 50.25,0021 | Tế bào học dịch màng khớp | x | x | x |  |  |
|  | 50.25,0022 | Tế bào học nước tiểu | x | x | x |  |  |
|  | 50.25,0023 | Tế bào học đờm | x | x | x |  |  |
|  | 50.25,0026 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | x | x | x |  |  |
|  |  | **XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI** |  |  |  |  |  |
|  | 50.27.0075 | Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.27.0142 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0144 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0147 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.27.0166 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0167 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0172 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0173 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0177 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0178 | Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0181 | Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0183 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0184 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0187 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.27.0188 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.27.0189 | Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0190 | Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.27.0191 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.27.0260 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0261 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0273 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.27.0274 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.27.0307 | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0314 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0315 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0330 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0331 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0332 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0333 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.27.0334 | Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị …) | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0336 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0337 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0339 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0412 | Phẩu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0413 | Phẩu thật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0414 | Phẩu thật nội soi cắt khối chữa ngoài tử cung | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0418 | Phẩu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0433 | Cắt u buồng trứng qua nội soi | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.27.0434 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng | x | x |  |  | P1 |
|  |  | **XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ** | x | x | x | x |  |
|  | 50.28.0001 | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.28.0002 | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0003 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0004 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0009 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0010 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0011 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0012 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0013 | Tạo h ình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0014 | Tạo h ình khuyết da đầu bằng ghép da dày | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0015 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0016 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0017 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu | x | x | x | x | P1 |
|  | 50.28.0033 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0034 | Khâu da mi | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0035 | Khâu phục hồi bờ mi | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.28.0036 | Khâu cắt lọc vết thương mi | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0038 | Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0039 | Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0040 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0062 | Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0063 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0066 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0083 | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0084 | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0095 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm) | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0096 | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm) | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0108 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0110 | Khâu vết thương vùng môi | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0111 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0112 | Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0132 | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0136 | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.28.0137 | Khâu cắt lọc vết thương vành tai | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0138 | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0140 | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0143 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0148 | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0151 | Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0156 | Phẫu thuật tạo hình sẹo bỏng vành tai | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0157 | Phẫu thuật tạo hình sẹo lồi quá phát vành tai | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0158 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0159 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0161 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.28.0162 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | x | x | x | x | P3 |
|  | 50.28.0163 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0164 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0167 | Phẫu thuật khâu vết thương thấu má | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0171 | Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0175 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh | x | x | x |  | T2 |
|  | 50.28.0176 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0197 | Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0198 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm) | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0199 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm) | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0200 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0201 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0202 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0203 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0213 | Ghép da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm² | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0217 | Cắt u máu vùng đầu mặt cổ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0218 | Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0219 | Cắt dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0220 | Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ | x | x |  |  | T1 |
|  | 50.28.0222 | Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vạt da tại chỗ | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0225 | Cắt u phần mềm vùng cổ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0226 | Cắt nơvi sắc tố vùng hàm mặt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0227 | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0228 | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0229 | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0230 | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0231 | Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0239 | Phẫu thuật lất bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0240 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0264 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0265 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0266 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0267 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0270 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da cơ kế cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0271 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0275 | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0276 | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0278 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0280 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0288 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0296 | Phẫu thuật cắt bỏ âm vật | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0324 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0325 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0329 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0330 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0334 | Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0335 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0336 | Cắt đáy ổ  loét vết thương mãn tính | x | x | x |  | P3 |
|  | 50.28.0337 | Nối gân gấp | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0338 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0340 | Nối gân duỗi | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0341 | Gỡ dính gân | x | x | x |  | P2 |
|  | 50.28.0342 | Khâu nối thần kinh khhông sử dụng vi phẫu thuạt | x | x | x |  | P1 |
|  | 50.28.0352 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0359 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0390 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0391 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0392 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0393 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0394 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0395 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0396 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0397 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận | x | x |  |  | P1 |
|  | 50.28.0403 | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0404 | Cắt khối u da lành tính trên 5cm | x | x |  |  | P2 |
|  | 50.28.0406 | Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân | x | x |  |  | P3 |
|  | 50.28.0407 | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa | x | x |  |  | P2 |
| ***Tổng cộng 4722 danh mục*** | | | | | | | |

**2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 77 danh mục.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số** | **Tên kỹ thuật** |  | **A** | **B** | **C** | **D** | **TT50** |
|  |  | **I: HỒI SƯC - CẤP CỨU** |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0305 | Chăm sóc bệnh nhân thở máy |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0309 | Vệ sinh khử khuẩn máy thở |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0310 | Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.318 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0319 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0320 | Rút catheter tĩnh mạch trung tâm |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0323 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0334 | Chăm sóc ống thông bàng quang |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0336 | Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0358 | Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0362 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0363 | Điều trị giảm nồng độ canxi máu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0364 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0366 | Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0367 | Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.369 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.01.0370 | Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **II. NỘI KHOA** |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0628 | Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0641 | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0642 | Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0643 | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0645 | Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Xơ cứng bì |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0646 | Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0647 | Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0648 | Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0649 | Tập vận động cho người bệnh Xơ cứng bì |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0650 | Xoa bóp cho người bệnh Xơ cứng bì |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0651 | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có hội chứng Raynaud |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.02.0652 | Xoa bóp và nhiệt trị liệu cho người bệnh Xơ cứng bì có hội chứng Raynaud |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **XI. BỎNG** |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0135 | Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0137 | Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0138 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0139 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0140 | Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0149 | Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0154 | Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0157 | Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0159 | Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0161 | Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0176 | Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0177 | Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính. |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0178 | Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.11.0180 | Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **XIV. MẮT** |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.14.0288 | Test lẩy bì |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.14.0289 | Test nội bì |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.14.0290 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.14.0291 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **XVI. RĂNG – HÀM – MẶT** |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.16.0348 | Phẫu thuật tháo nẹp, vít |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG** |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0161 | Điều trị chườm ngải cứu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0167 | Tập vận động cột sống |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0168 | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0169 | Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0170 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0171 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0172 | Tập dưỡng sinh |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0174 | Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0176 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0177 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0178 | Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0180 | Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0181 | Kỹ thuật ngồi/đứng dậy từ sàn nhà |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0184 | Kỹ thuật thư dãn |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0185 | Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeeback) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0188 | Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0201 | Kỹ thuật sàng lọc trẻ tự kỷ bằng bảng kiểm M-CHAT |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0202 | Lượng giá kỹ năng vận động thô theo thang điểm GMFM |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0203 | Lượng giá kỹ năng vận động trẻ bại não theo thang điểm GMFCS |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0204 | Lượng giá mức độ co cứng bằng thang điểm Ashworth (MAS) |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0205 | Lượng giá tâm trí tối thiểu MMSE cho người cao tuổi |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0211 | Nghiệm pháp đo thời gian đứng dậy và đi |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0212 | Nghiệm pháp dừng bước khi vừa đi vừa nói cho người cao tuổi |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0213 | Đo áp lực bàn chân bằng máy để tư vấn sử dụng giày, dép cho người bệnh đái tháo đường |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0214 | Kỹ thuật tư vấn tâm lý cho người bệnh hoặc người nhà |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0219 | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0220 | Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.17.0227 | Kỹ thuật điều trị sẹo lồi bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 50.22.0676 | Gạn tách huyết tương điều trị |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tổng 77 danh mục*** | | | | | | | | |  |  |  |